



THỐNG KÊ TP CẦN THƠ

SỔ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI TP CẦN THƠ THÁNG MỘT NĂM 2026



<https://thongkecantho.nso.gov.vn>

MỤC LỤC

❑	Những nét chính kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ.....	1
❑	Một số chỉ tiêu chủ yếu tháng Một năm 2026.....	9
❑	Nông nghiệp và thủy sản.....	10
❑	Công nghiệp.....	11
❑	Giải ngân vốn đầu tư công.....	15
❑	Tình hình hoạt động doanh nghiệp.....	16
❑	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.....	18
❑	Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải.....	20
❑	Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ.....	22
❑	Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn.....	25
❑	Ngân hàng.....	27
❑	Xuất, nhập khẩu hàng hóa.....	28
❑	Tai nạn giao thông, phòng chống cháy nổ.....	29
❑	Tình hình dịch bệnh.....	30
❑	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).....	31
❑	Vốn đầu thực hiện trên địa bàn	37
❑	Dân số, lao động TP. Cần Thơ ước năm 2025.....	38
❑	Số liệu KT-XH 6 TP trực thuộc Trung ương.....	39

Sản xuất nông nghiệp tháng Một năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ cơ bản ổn định, một số lĩnh vực tiếp tục tăng trưởng. Vụ lúa đông xuân 2025 - 2026 gieo trồng đạt 247.107 ha, giảm 22,47% so với cùng kỳ; diện tích cây lâu năm ước đạt 119.146,16 ha, tăng 0,61%, trong đó cây ăn trái chiếm 84,28%. Chăn nuôi phát triển theo hướng tập trung, tổng đàn gia súc, gia cầm đạt 17.149 nghìn con, tăng 15,17%. Sản lượng thủy sản ước đạt 17.911 tấn, tăng 6,18%, góp phần ổn định nguồn cung và nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp.



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước giảm 2,53% so với tháng trước nhưng tăng 23,39% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 23,80% so với cùng kỳ, tiếp tục là động lực chính của tăng trưởng công nghiệp; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 20,73%. Sản xuất công nghiệp duy trì mức tăng khá so với cùng kỳ, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng vào thời điểm giáp Tết Nguyên đán, thúc đẩy doanh nghiệp tăng sản lượng để đáp ứng thị trường.





Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước đến ngày 26/01/2026, lũy kế giá trị giải ngân nguồn vốn đầu tư công đạt 676 tỷ đồng và đạt 4,38% so với kế hoạch năm.



Trong tháng 01 năm 2026, toàn thành phố ước cấp mới đăng ký kinh doanh cho 690 doanh nghiệp thuộc các loại hình, tăng 81,58% so với tháng trước; tổng vốn đăng ký đạt 3.360,84 tỷ đồng, tăng 53,92%. Cùng kỳ, có 100 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, tăng 63,93% so với tháng trước; 600 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 700%; và 380 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại, tăng 955,55% so với tháng trước.



Hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm, du lịch và vui chơi giải trí của người dân trong dịp Tết Bính Ngọ 2026. Ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 01 năm 2026 đạt 20,14 nghìn tỷ đồng, tăng 10,53% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 15,54 nghìn tỷ đồng, tăng 12,11%; doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 2,69 nghìn tỷ đồng, tăng 8,09%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 0,06 nghìn tỷ đồng, tăng 11,81%; doanh thu các dịch vụ khác đạt 1,85 nghìn tỷ đồng, tăng 1,70% so với cùng kỳ.



Hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, phục vụ tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa trong dịp đầu năm và Tết Nguyên đán. Doanh thu toàn ngành ước đạt 1,17 nghìn tỷ đồng, tăng 6,02% so với tháng trước và tăng 16,95% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, vận tải hành khách đạt 0,39 nghìn tỷ đồng, tăng 14,49% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 0,60 nghìn tỷ đồng, tăng 11,80%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 0,12 nghìn tỷ đồng, tăng 15,57%. Đáng chú ý, bưu chính, chuyển phát ghi nhận mức tăng trưởng cao, với doanh thu ước đạt 0,06 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 2 lần so với cùng kỳ năm trước.



Trong dịp Tết Bính Ngọ 2026, nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn tăng cao, tập trung tại các siêu thị, cửa hàng bách hóa, hệ thống phân phối và chợ truyền thống nhằm phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân. Để bảo đảm ổn định thị trường, các Sở, ngành và chính quyền địa phương đã tăng cường phối hợp kiểm tra việc chấp hành quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, theo dõi tình hình dự trữ và cân đối cung - cầu hàng hóa tại các chợ, siêu thị và cửa hàng tiện lợi. Nhờ đó, thị trường hàng hóa cơ bản ổn định, không xảy ra biến động về giá cả. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01 năm 2026 tăng 0,08% so với tháng trước và tăng 2,31% so với cùng kỳ năm trước.



Chỉ số giá vàng tháng 01 năm 2026 tăng 4,23% so với tháng trước; tăng 7,16% so với kỳ gốc năm 2024. Chỉ số bình quân so với cùng kỳ tăng 80,18%.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01 năm 2026 giảm 0,09% so với tháng trước; tăng 4,74% so với kỳ gốc năm 2024. Chỉ số bình quân so với cùng kỳ tăng 3,61%.



Thu ngân sách Nhà nước lũy kế đến ngày 25/01/2026, tổng thu theo dự toán được Chính phủ giao đã thực hiện 3.425,86 tỷ đồng, đạt 12,74% dự toán Trung ương và HĐND thành phố giao, trong đó thu nội địa 3.341 tỷ đồng, đạt 12,74% dự toán Trung ương và HĐND thành phố giao; thu hải quan 84,86 tỷ đồng, đạt 12,84% dự toán Trung ương và HĐND thành phố giao.



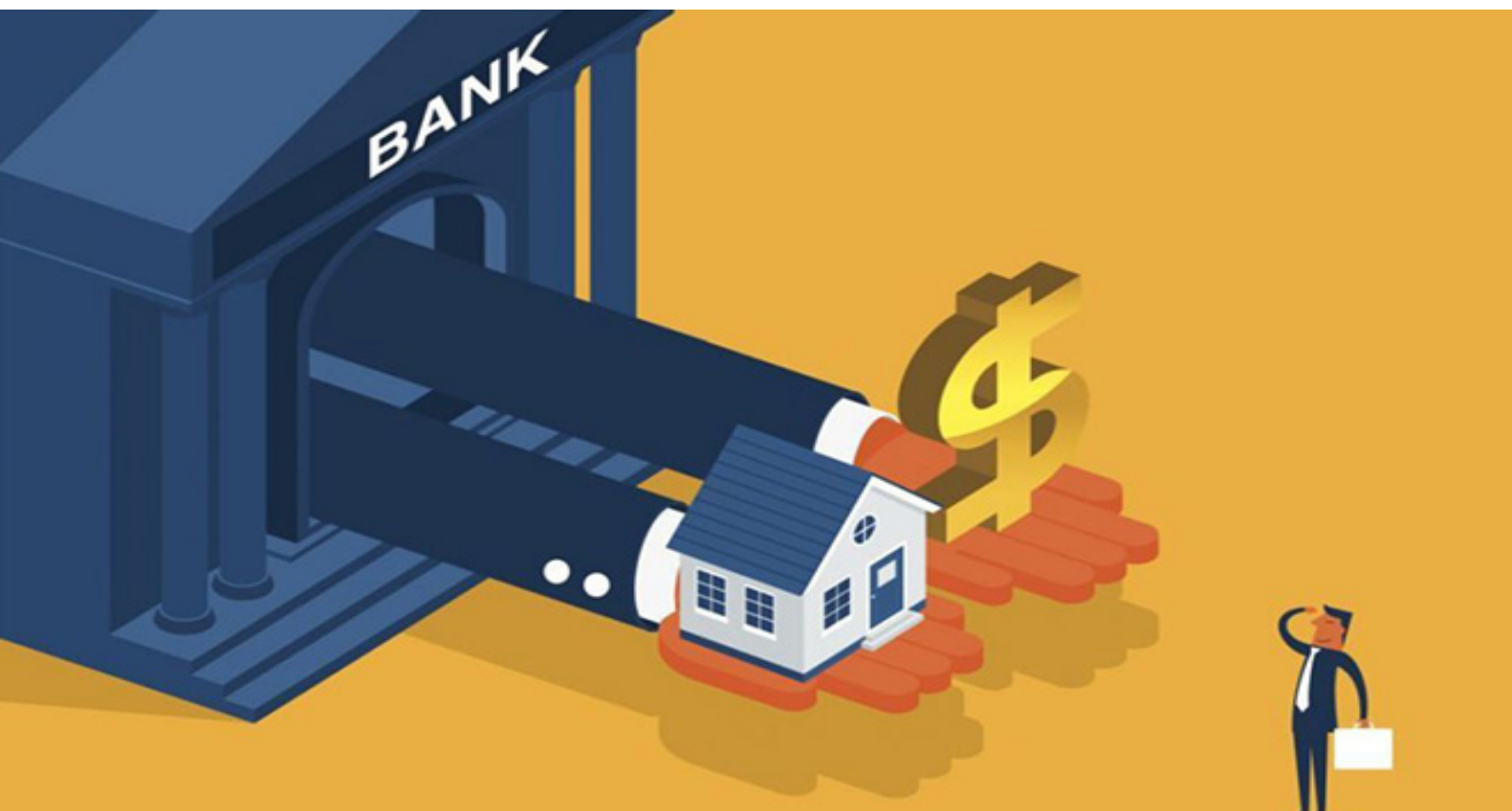
Chi ngân sách địa phương lũy kế đến ngày 25/01/2026, tổng chi đã thực hiện 1.402 tỷ đồng, đạt 2,88% dự toán HĐND thành phố giao, trong đó chi đầu tư phát triển 670 tỷ đồng đạt 5,44% dự toán HĐND thành phố giao và chi thường xuyên 662 tỷ đồng, đạt 2,62% dự toán HĐND thành phố giao.



Tháng 12 năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của thành phố Cần Thơ đạt 458 triệu USD, tăng 4,09% so với tháng trước và tăng 4,22% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 326 triệu USD, giảm 2,10% so với tháng trước và giảm 2,10% so với cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu đạt 132 triệu USD, tăng 23,36% so với tháng trước và tăng 23,98% so với cùng kỳ.



Tính chung 12 tháng năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của thành phố đạt 5.489 triệu USD, tăng 2,55% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 4.156 triệu USD, giảm 4,81%; kim ngạch nhập khẩu đạt 1.333 triệu USD, tăng mạnh 35,13%. Cán cân thương mại của thành phố tiếp tục duy trì trạng thái xuất siêu, với giá trị đạt 2.823 triệu USD.



Ước đến cuối tháng 01/2026, tổng huy động vốn đạt 237.600 tỷ đồng, tăng 2,98% so với cuối năm 2025. Dư nợ tín dụng (*chưa bao gồm dư nợ của các công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính*) đạt 341.800 tỷ đồng, tăng 3,03% so với cuối năm 2025. Nợ xấu là 9.000 tỷ đồng, chiếm 2,63%/tổng dư nợ, dự báo nợ xấu vẫn được kiểm soát ở mức an toàn theo mục tiêu đề ra.



Tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/01/2026, trên địa bàn thành phố Cần Thơ ghi nhận 252 trường hợp mắc sốt xuất huyết, tăng 89 trường hợp so với cùng kỳ, không ghi nhận trường hợp tử vong. Bệnh tay chân miệng ghi nhận 130 trường hợp mắc, giảm 29 trường hợp so với cùng kỳ, không ghi nhận tử vong; Bệnh sởi ghi nhận 03 trường hợp chẩn đoán lâm sàng, không ghi nhận trường hợp dương tính sởi.

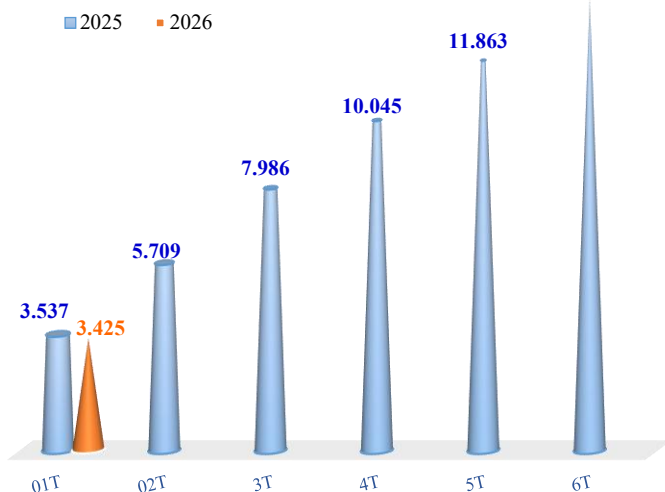
Theo báo cáo của Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ trong thời gian từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/01/2026, đã xảy ra 30 vụ tai nạn giao thông, làm 24 người chết và 12 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn tăng 01 vụ (tăng 3,45%); số người chết giảm 6 người (giảm 20%); số người bị thương tăng 6 người (tăng 100%). So với cùng kỳ năm trước, giảm 35 vụ (giảm 53,85%); số người chết giảm 17 người (giảm 41,46%); số người bị thương giảm 30 người (giảm 71,43%)



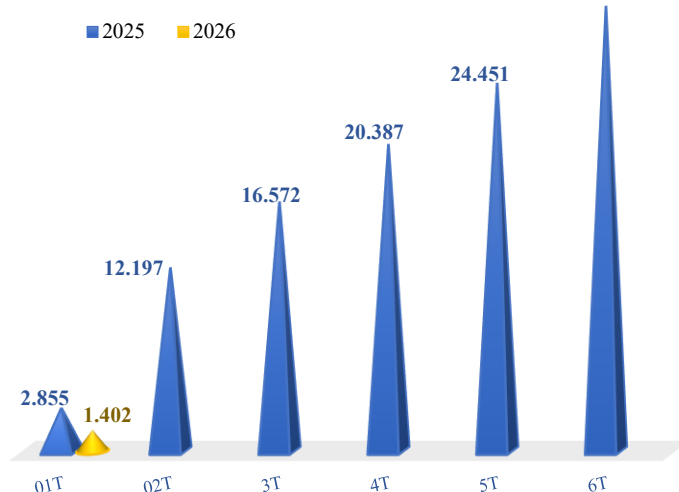


MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THÁNG MỘT NĂM 2026

**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



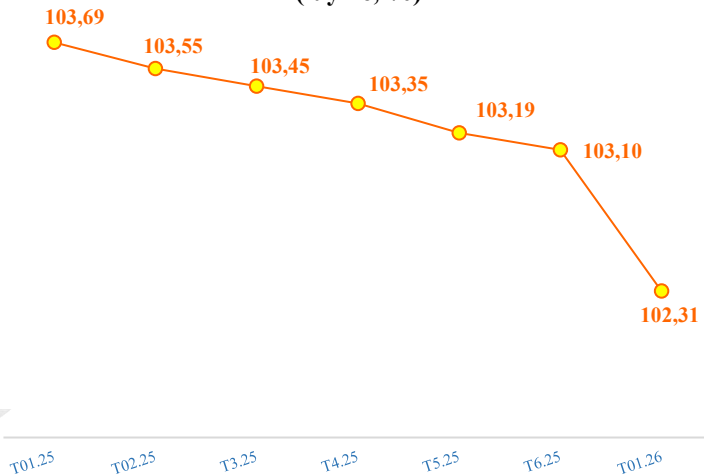
**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**



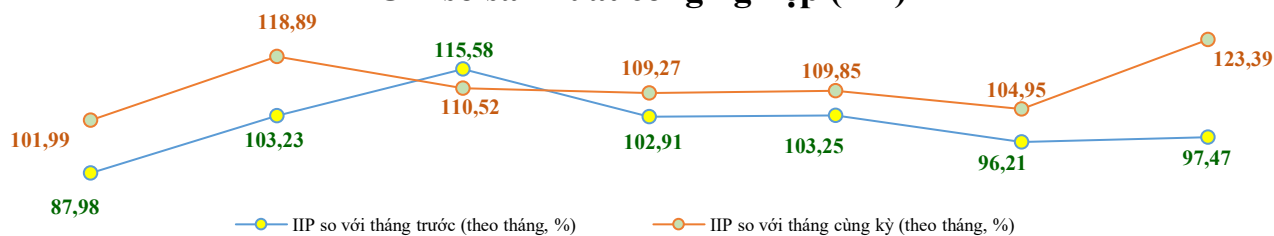
**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu
dịch vụ tiêu dùng (lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



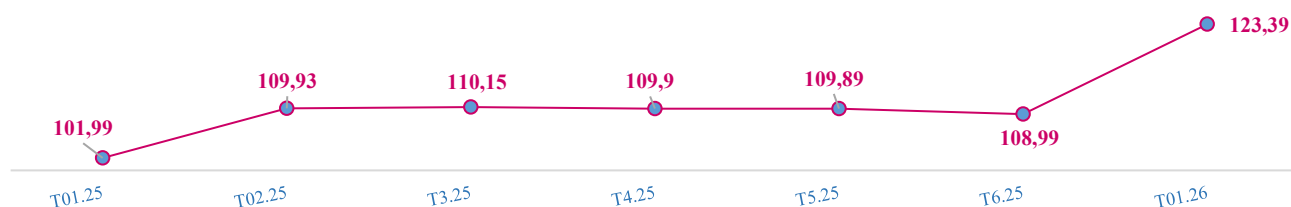
**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ
(lũy kế, %)**



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)



IIP so với cùng kỳ (lũy kế, %)

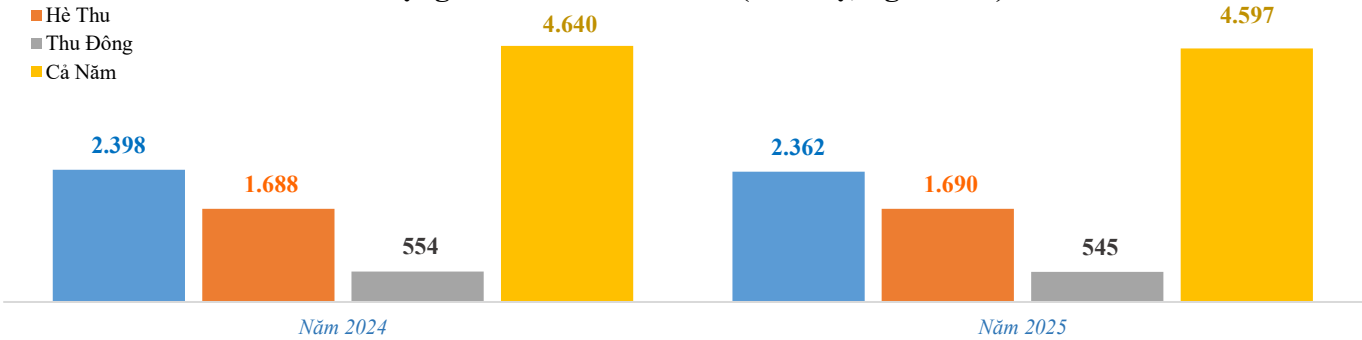




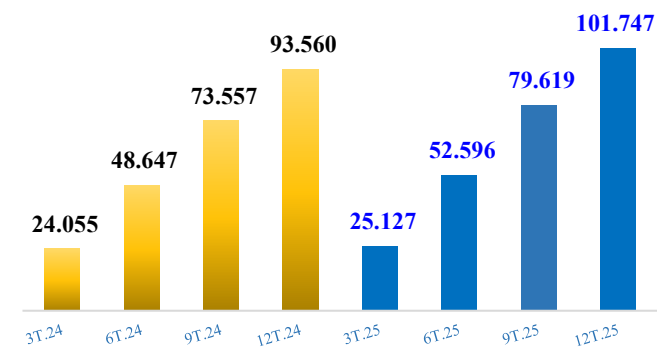
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

- Đông Xuân
- Hè Thu
- Thu Đông
- Cả Năm

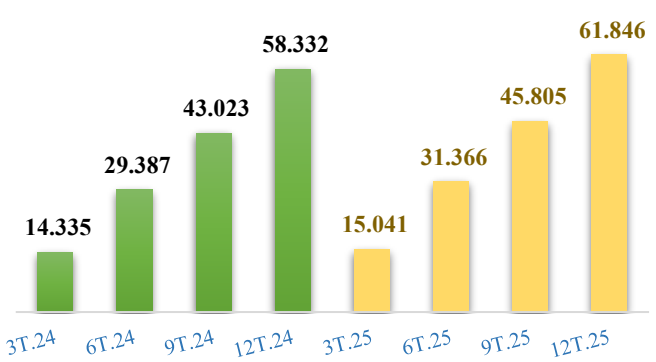
Sản lượng lúa năm 2024 - 2025 (theo vụ, nghìn tấn)



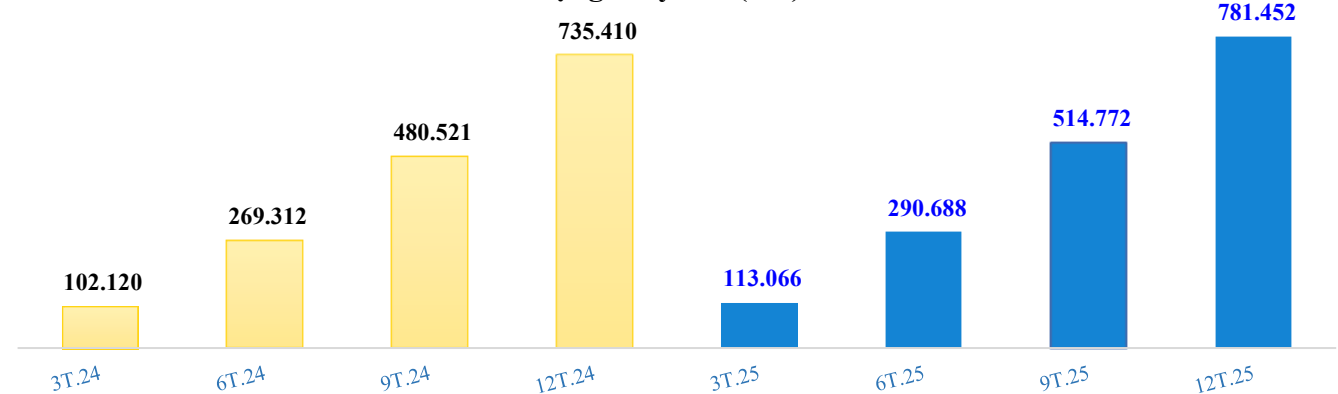
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (lũy kế, tấn)



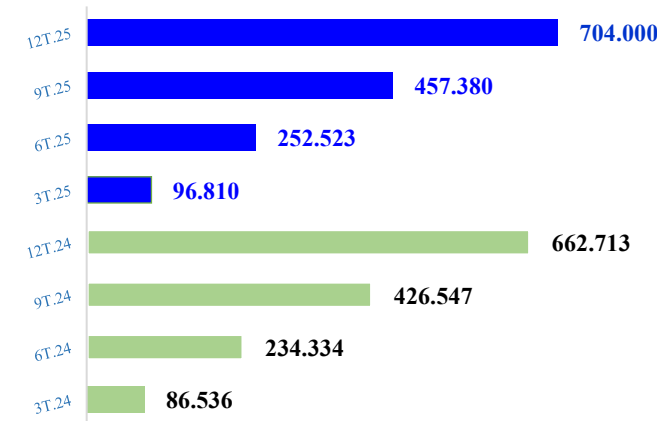
Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng (lũy kế, tấn)



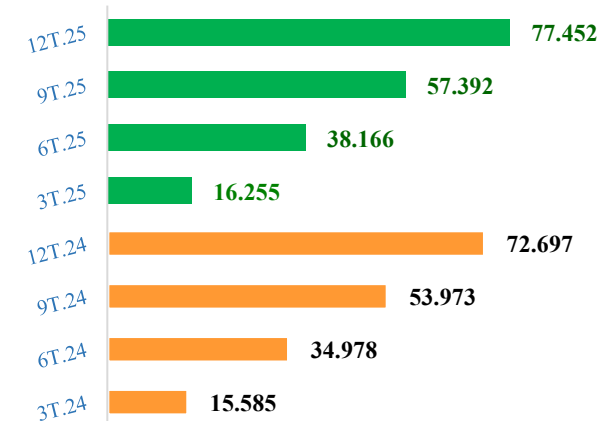
Sản lượng thủy sản (tấn)



Sản lượng nuôi trồng (lũy kế, tấn)



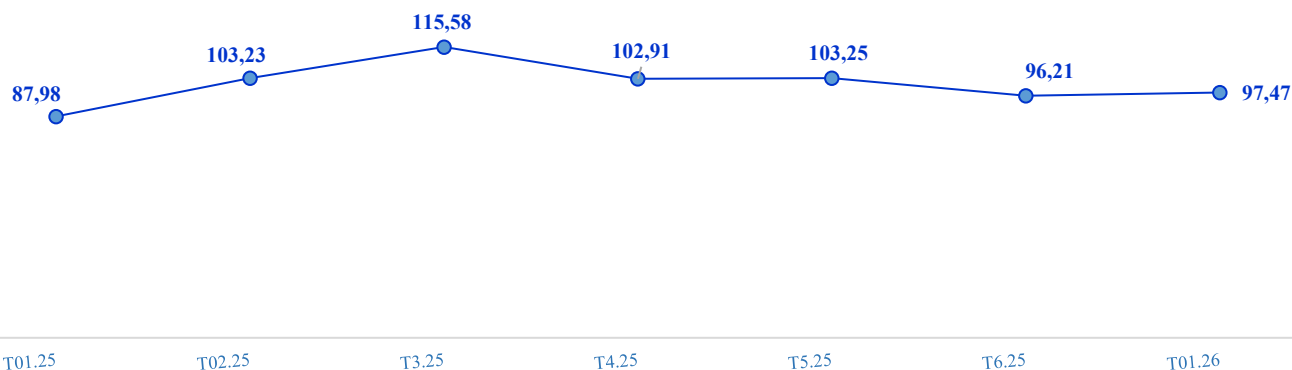
Sản lượng khai thác (lũy kế, tấn)



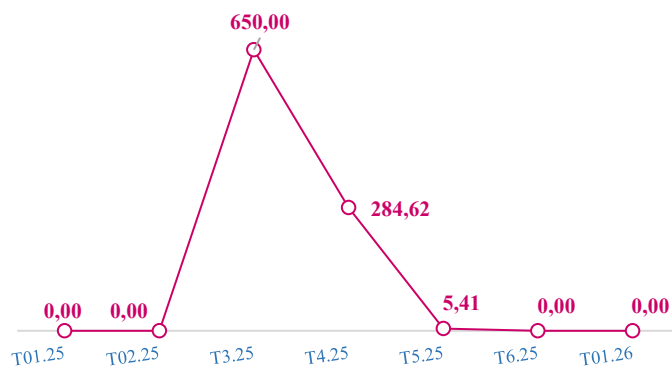


CÔNG NGHIỆP (*)

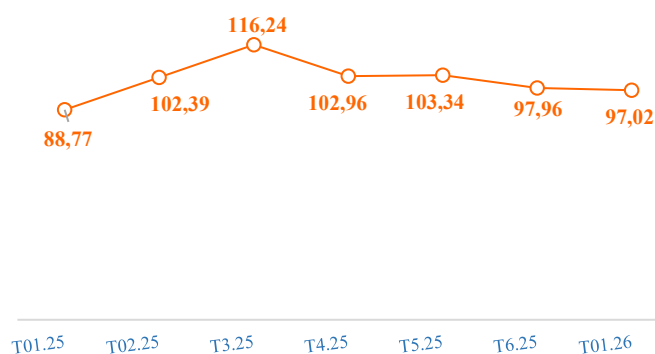
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với tháng trước
(theo tháng, %)



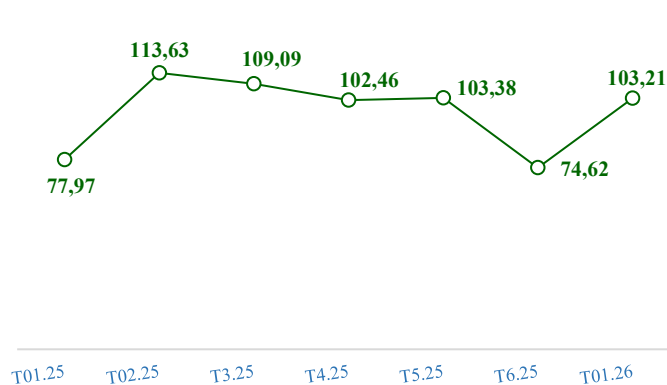
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai khoáng so với tháng trước
(theo tháng, %)



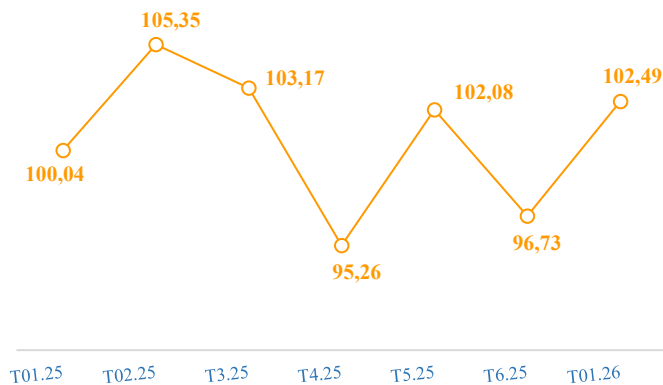
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tháng trước
(theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản xuất và phân phối điện so với tháng trước
(theo tháng, %)



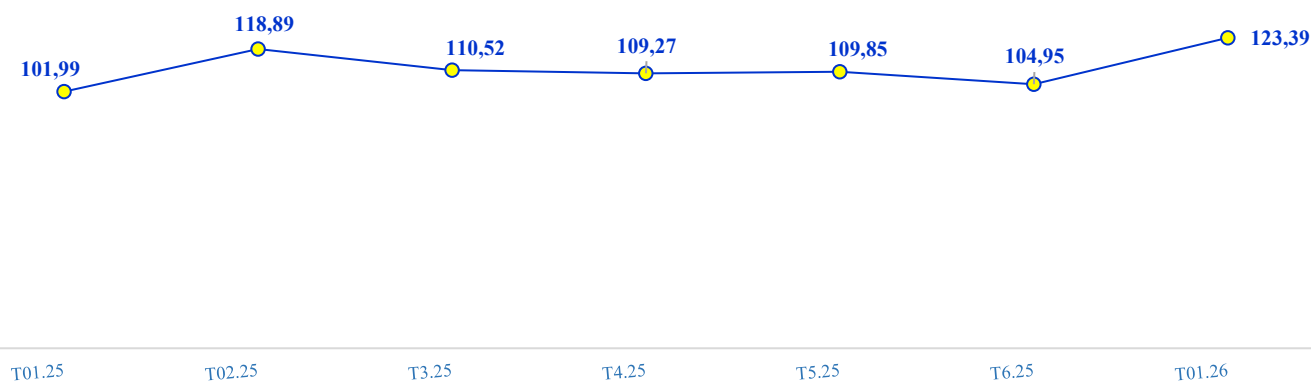
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung cấp nước và xử lý rác thải so với tháng trước
(theo tháng, %)



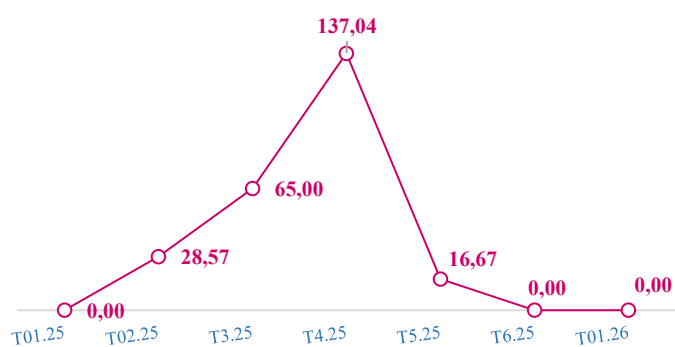


CÔNG NGHIỆP (*)

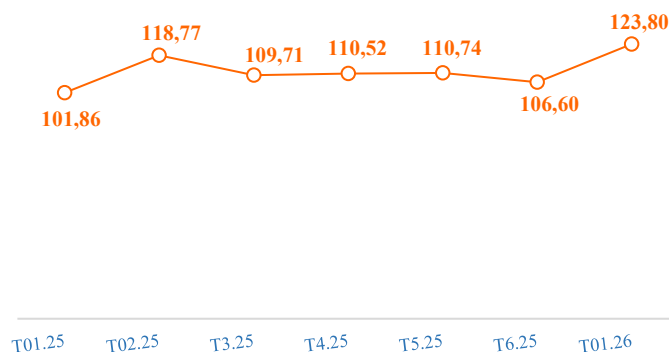
**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)**



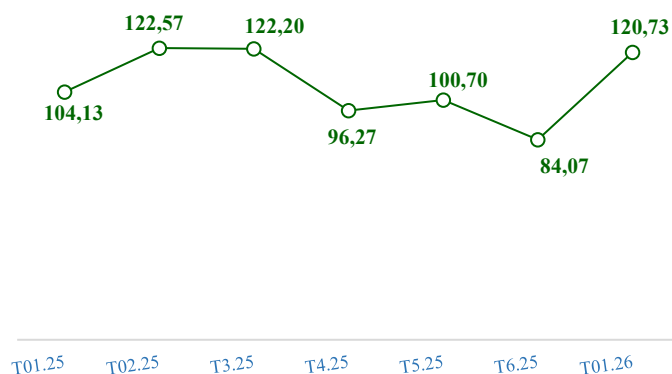
**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai khoáng so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)**



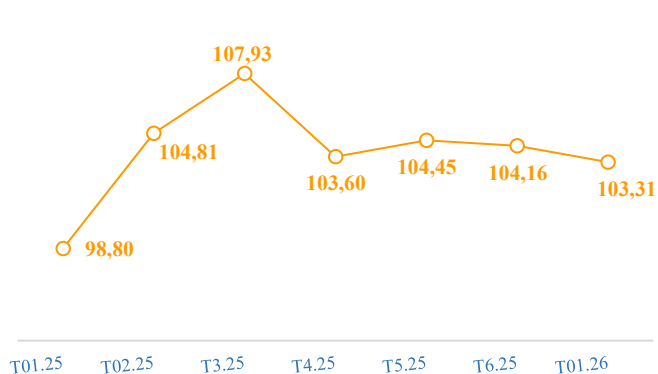
**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)**



**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản xuất và phân phối điện so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)**



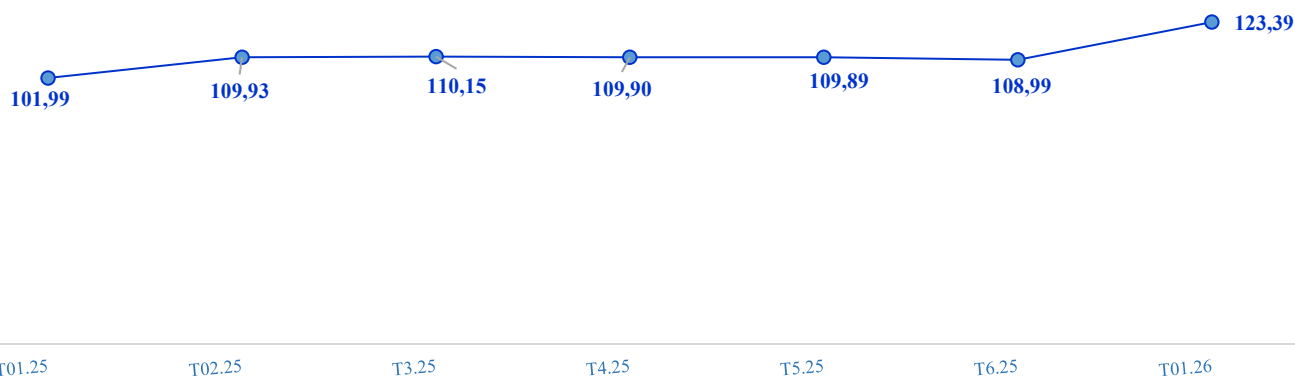
**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung cấp nước và xử lý rác thải so với tháng cùng kỳ
(theo tháng, %)**



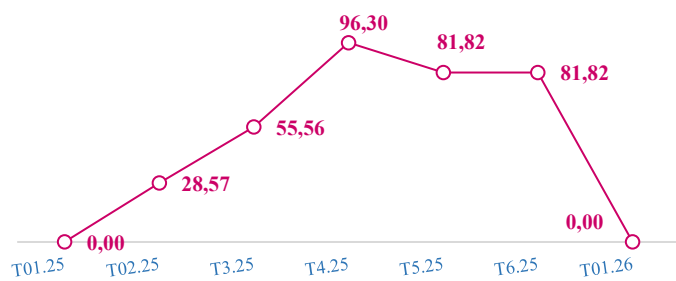


CÔNG NGHIỆP (*)

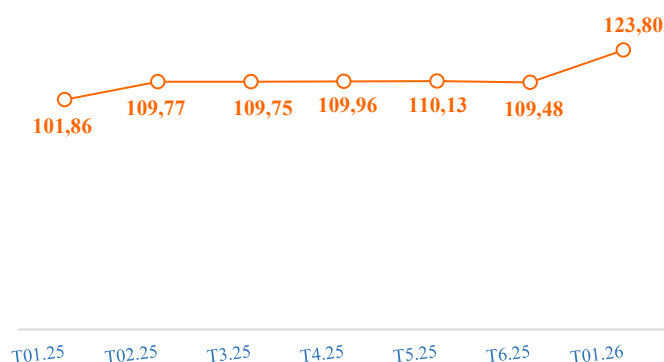
**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)**



**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành khai
khoáng so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)**



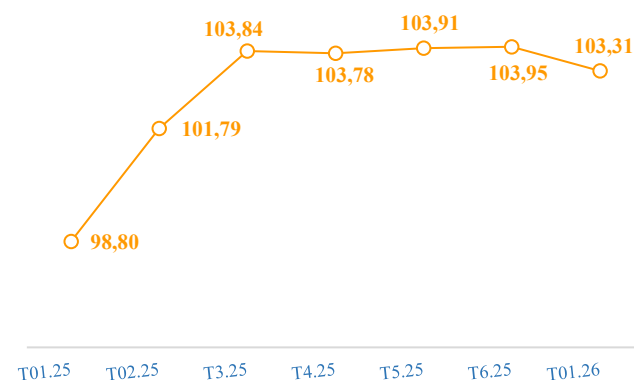
**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành
công nghiệp chế biến, chế tạo so với cùng kỳ
(Lũy kế, %)**



**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành sản
xuất và phân phối điện so với cùng kỳ (Lũy
kế, %)**



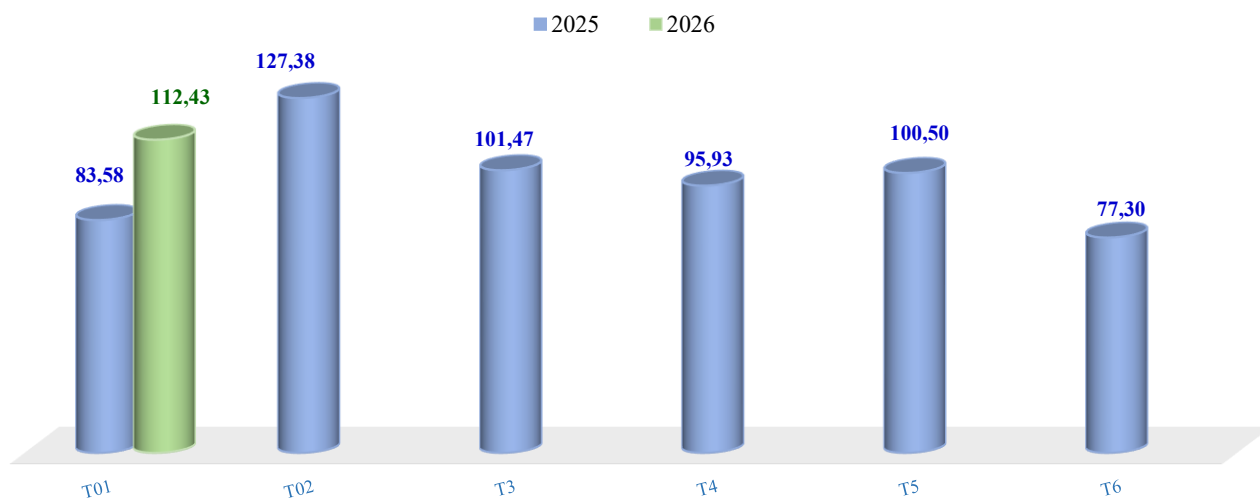
**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ngành cung
cấp nước và xử lý rác thải so với cùng kỳ (Lũy
kế, %)**



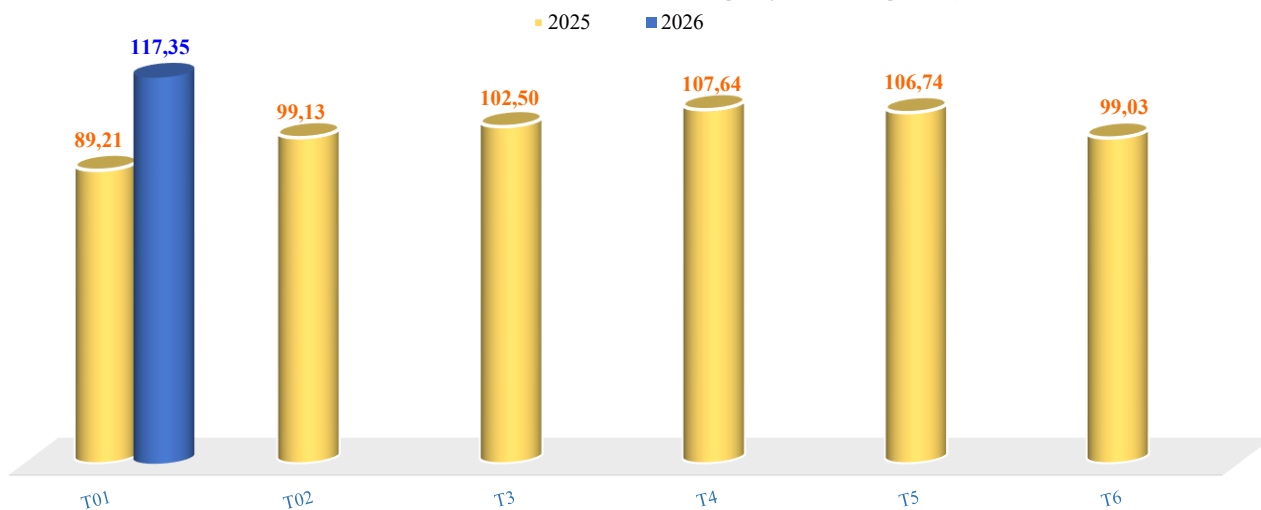


CÔNG NGHIỆP (*)

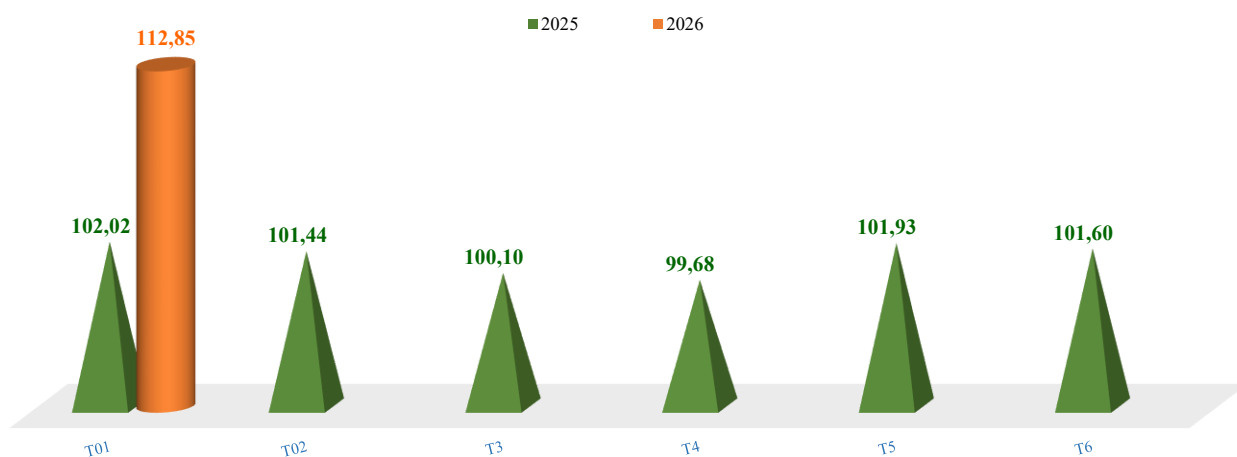
Chỉ số tiêu thụ so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số tồn kho so với cùng kỳ (tháng, %)



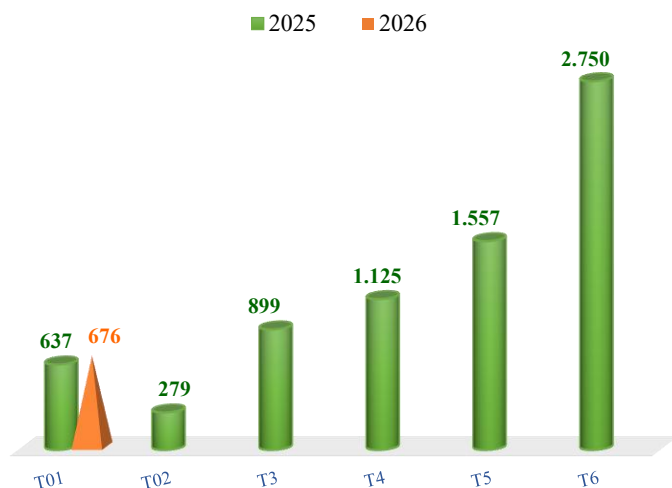
Chỉ số sử dụng lao động so với cùng kỳ (tháng, %)



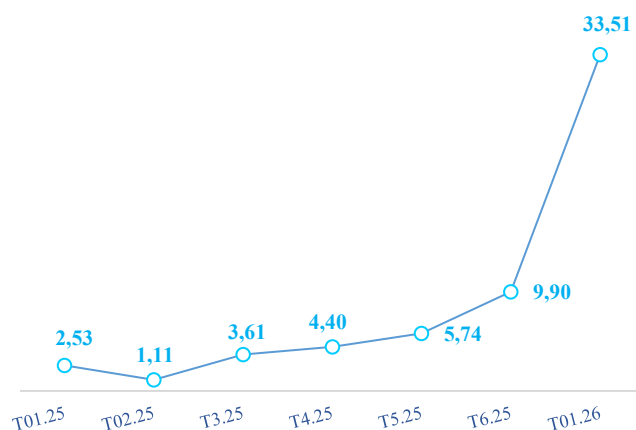


GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

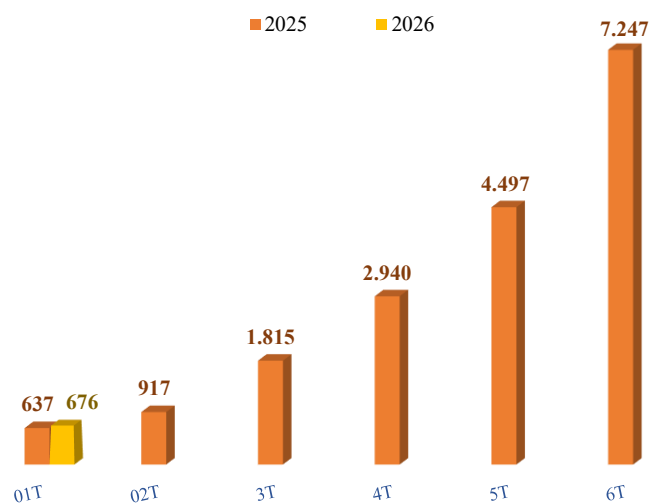
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (theo tháng, tỷ đồng)



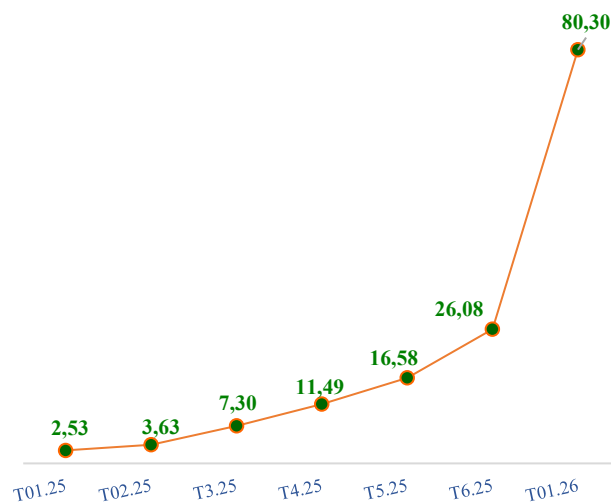
Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước năm 2025 so với kế hoạch (theo tháng, %)



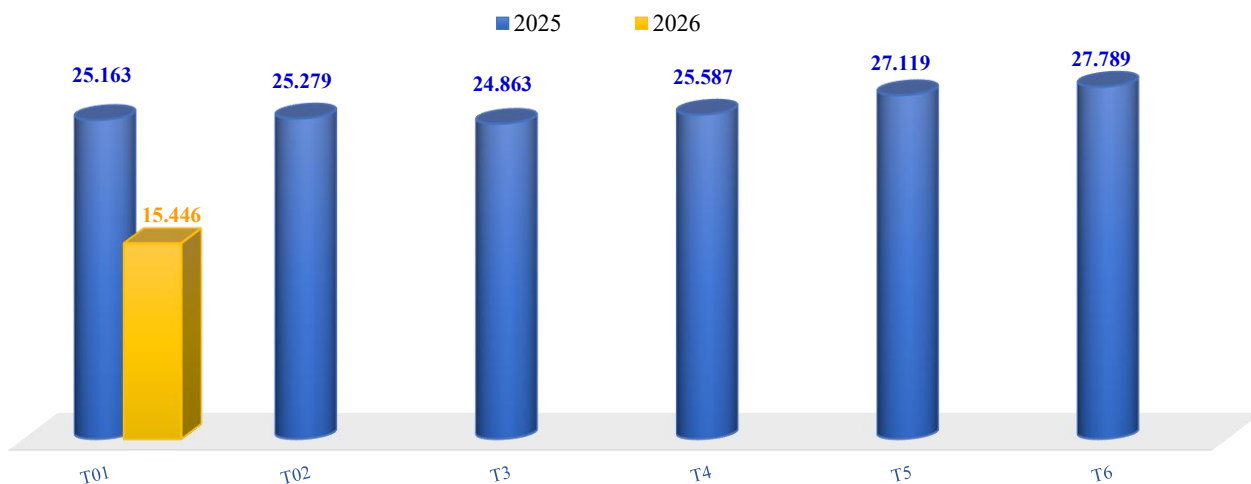
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (lũy kế, tỷ đồng)



Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước so với kế hoạch (lũy kế, %)



Kế hoạch các tháng năm 2025 và năm 2026 (tỷ đồng)

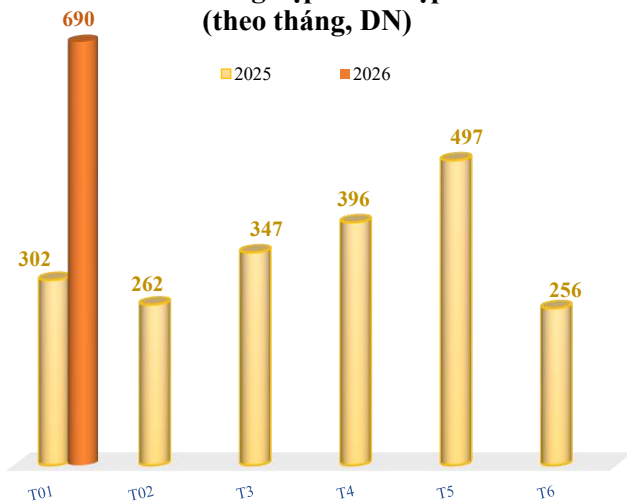


Nguồn: Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX

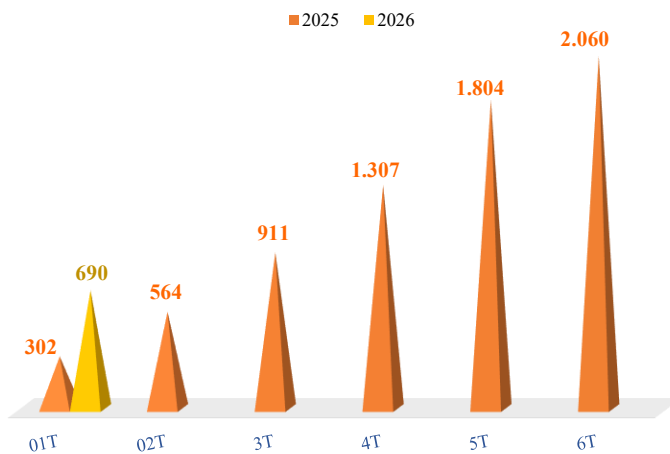


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*)

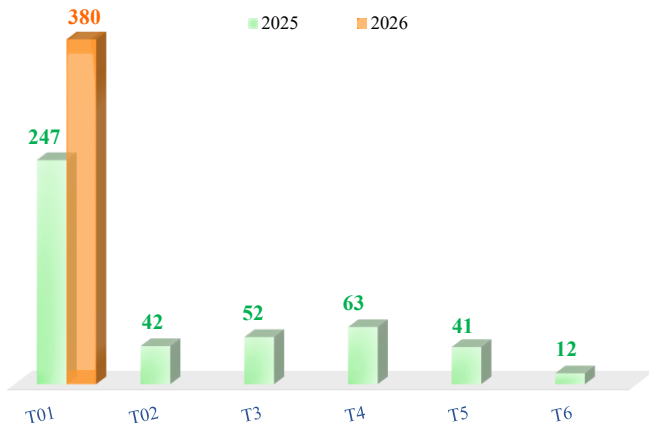
Số doanh nghiệp thành lập mới
(theo tháng, DN)



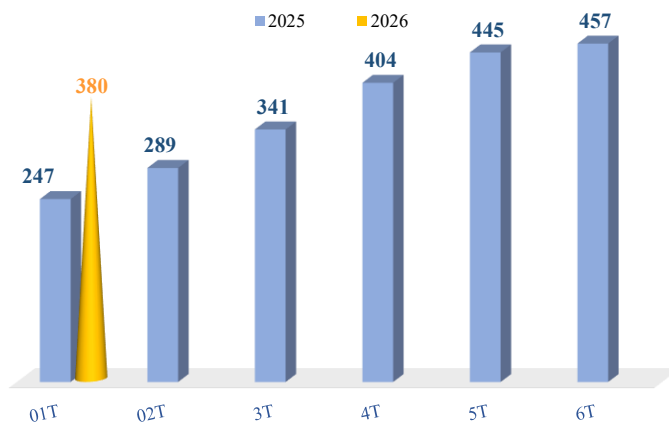
Số doanh nghiệp thành lập mới
(lũy kế, DN)



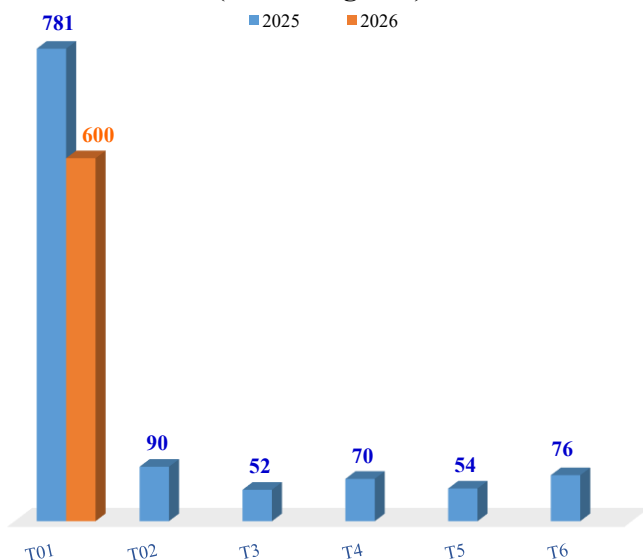
Số DN quay trở lại hoạt động
(theo tháng, DN)



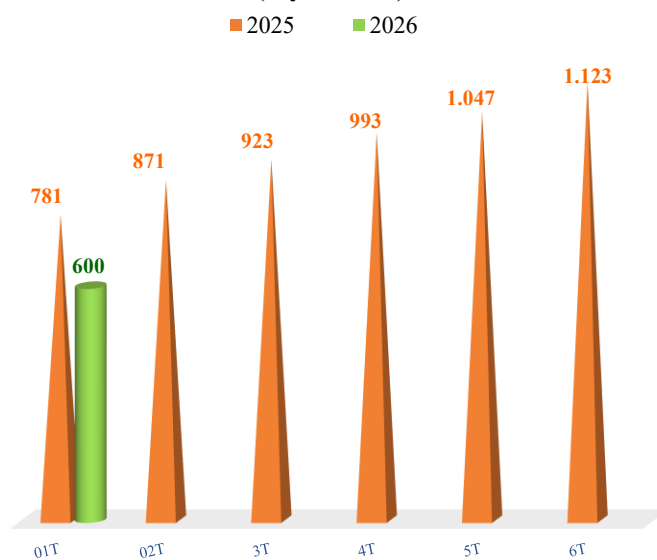
Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động
(lũy kế, DN)



Số DN tạm ngưng có thời hạn
(theo tháng, DN)



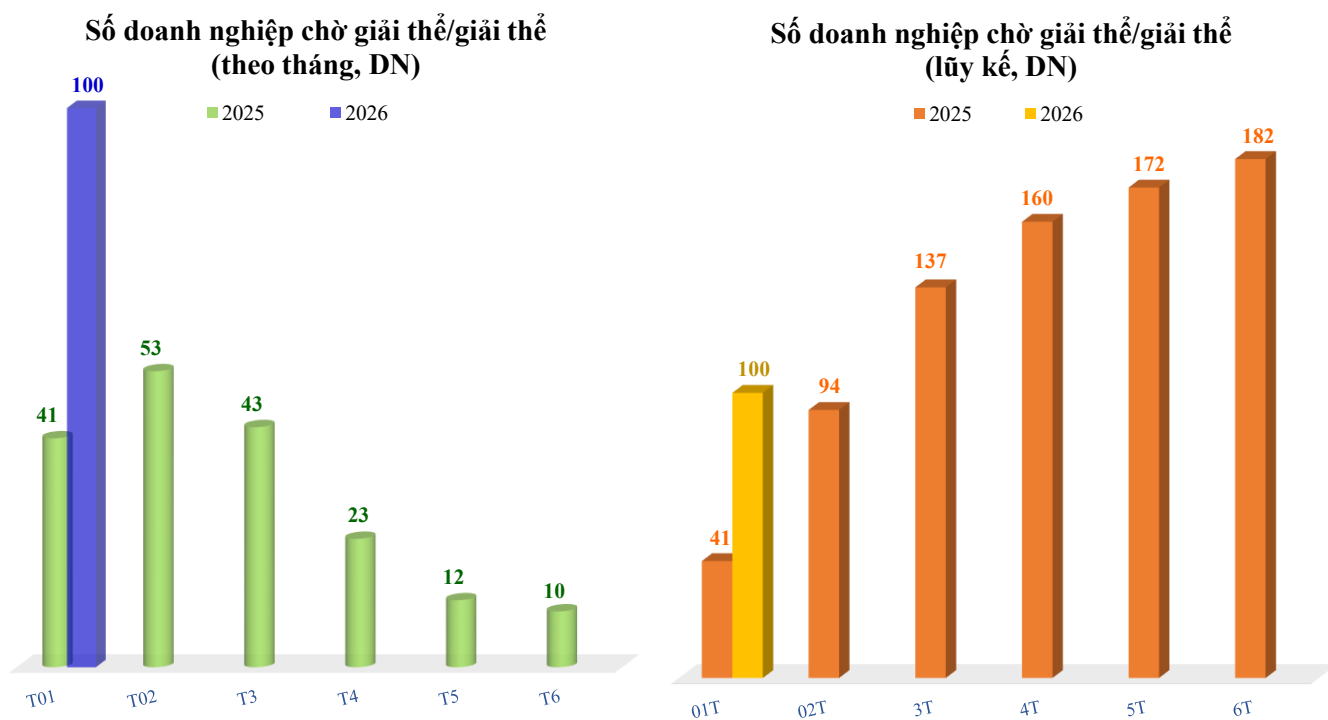
Số doanh nghiệp tạm ngưng có thời hạn
(lũy kế, DN)



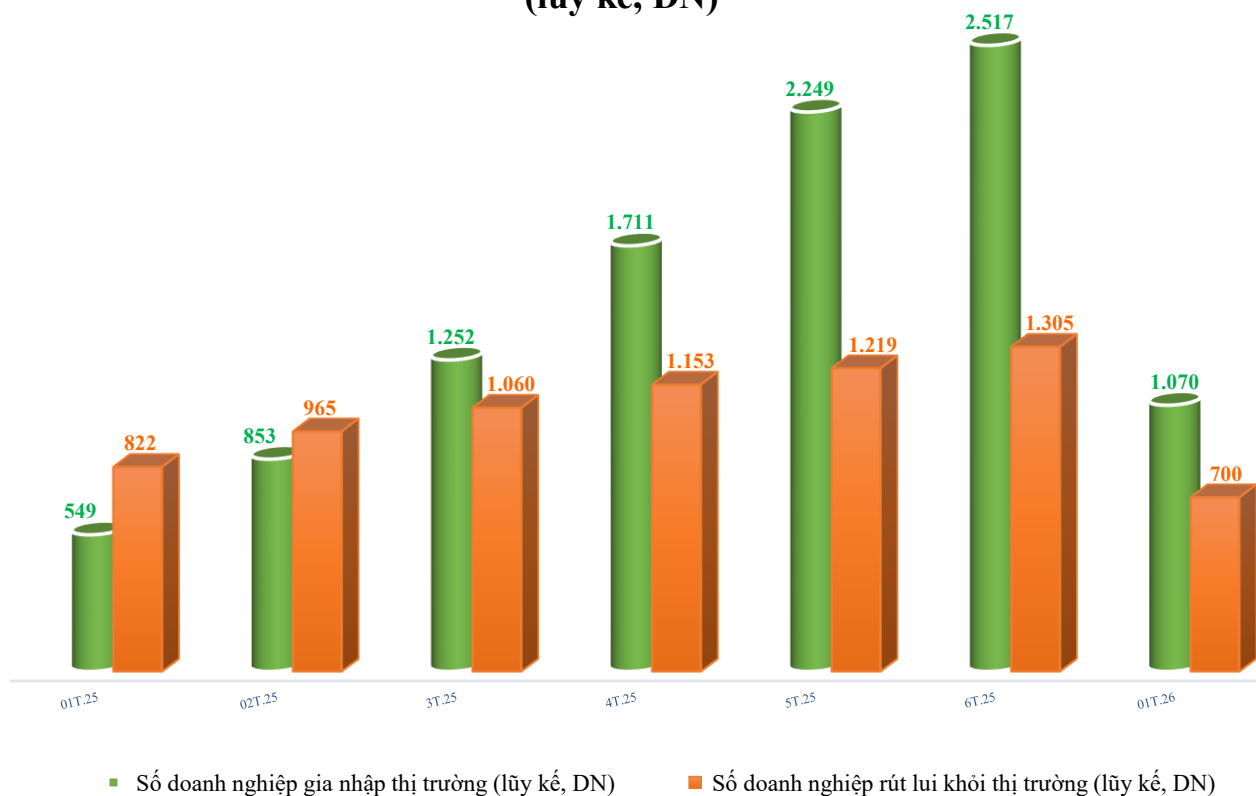
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*) (tiếp theo)



Số DN gia nhập và số DN rút lui khỏi thị trường (lũy kế, DN)



Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

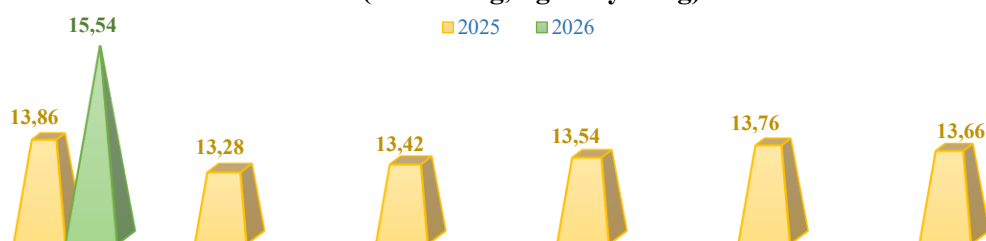


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

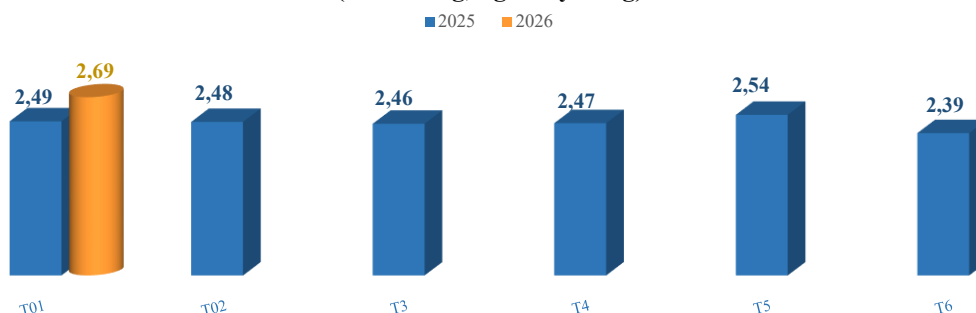
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



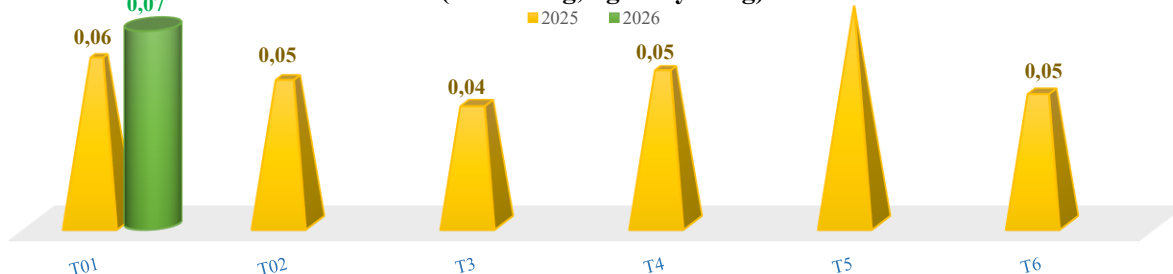
Bán lẻ hàng hóa
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



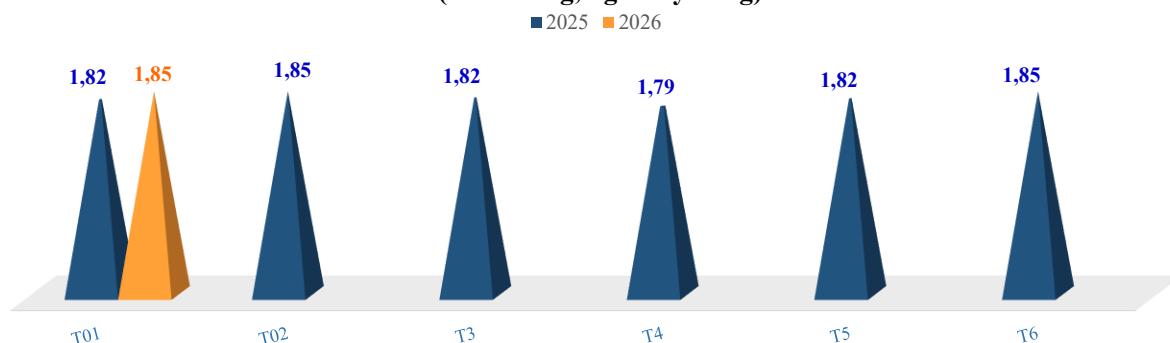
Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



Du lịch lữ hành
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



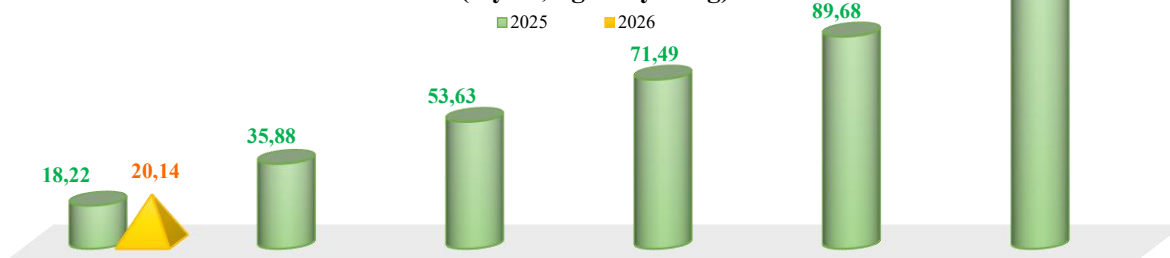
Dịch vụ khác
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



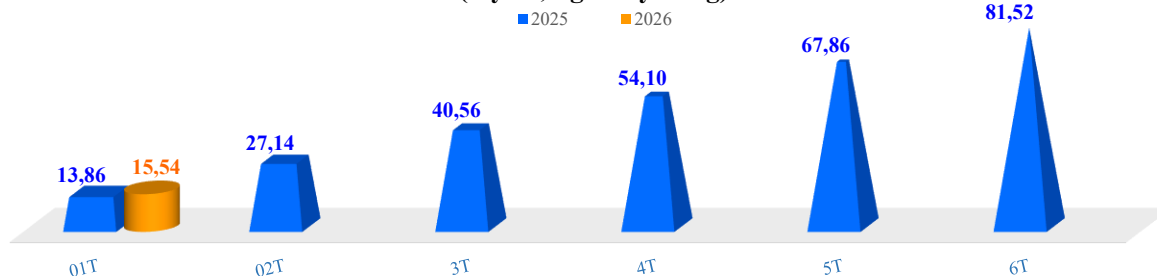


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

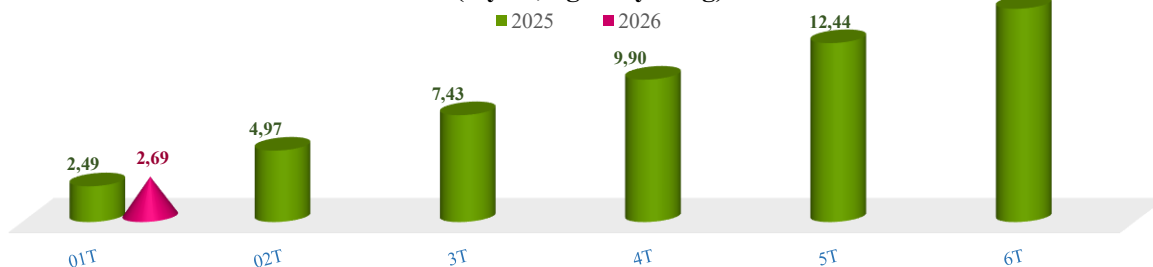
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



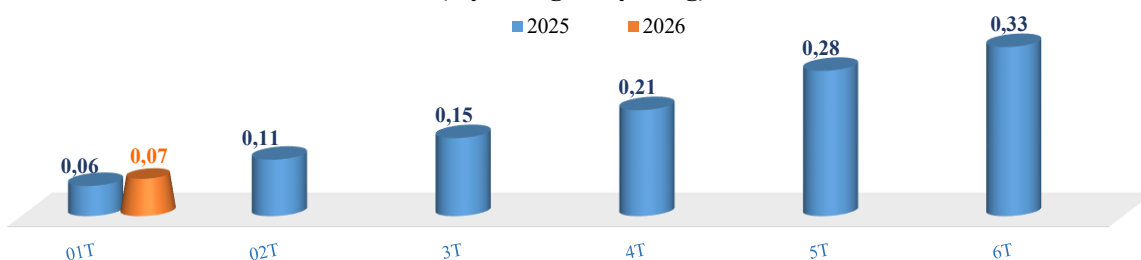
Bán lẻ hàng hóa
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Du lịch lữ hành
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



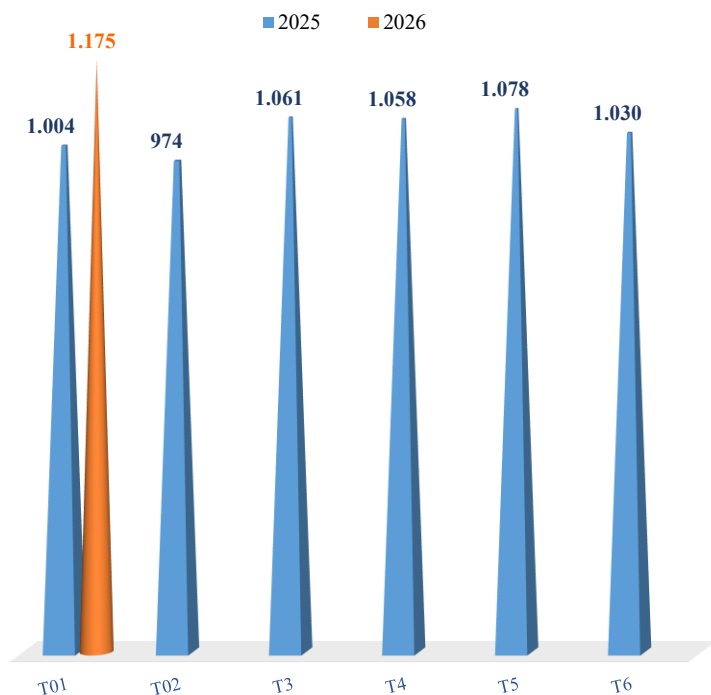
Dịch vụ khác
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



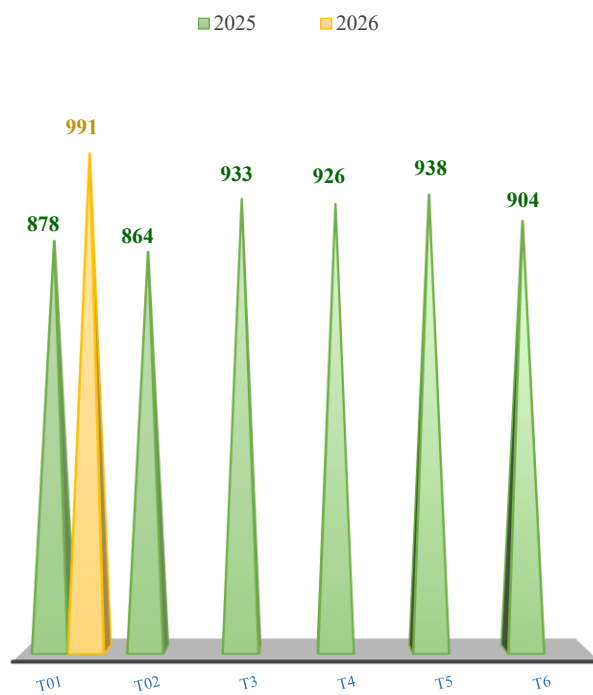


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

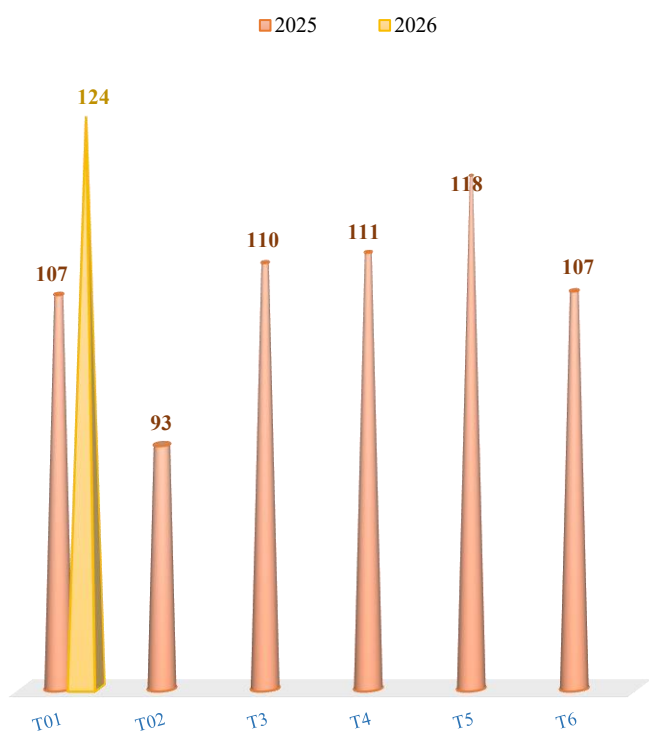
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)



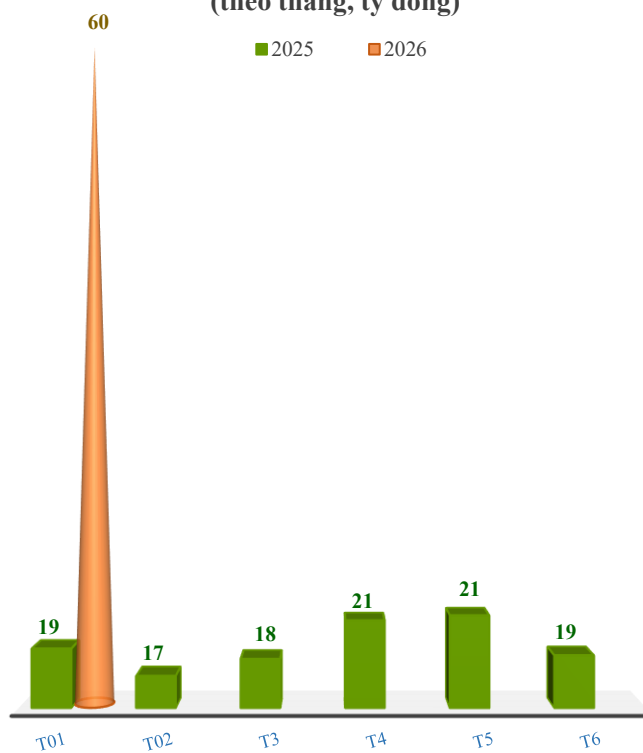
Doanh thu vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(theo tháng, tỷ đồng)



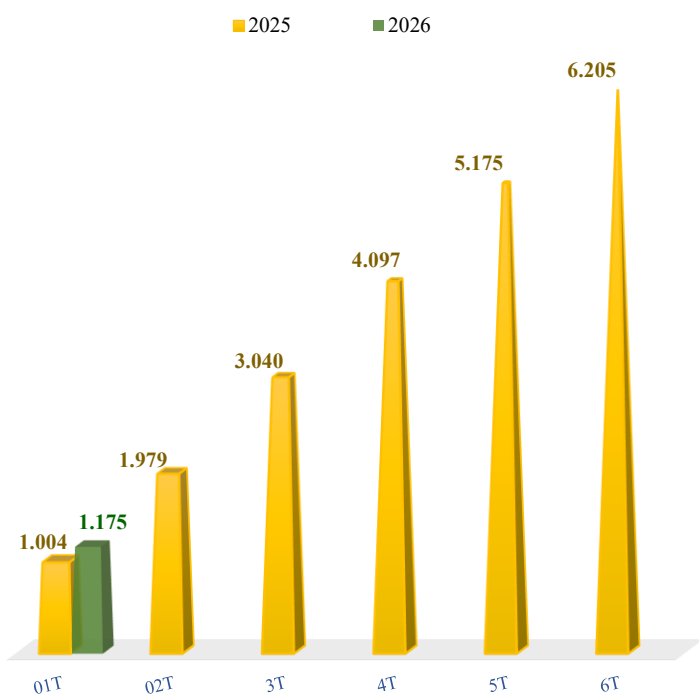
Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(theo tháng, tỷ đồng)



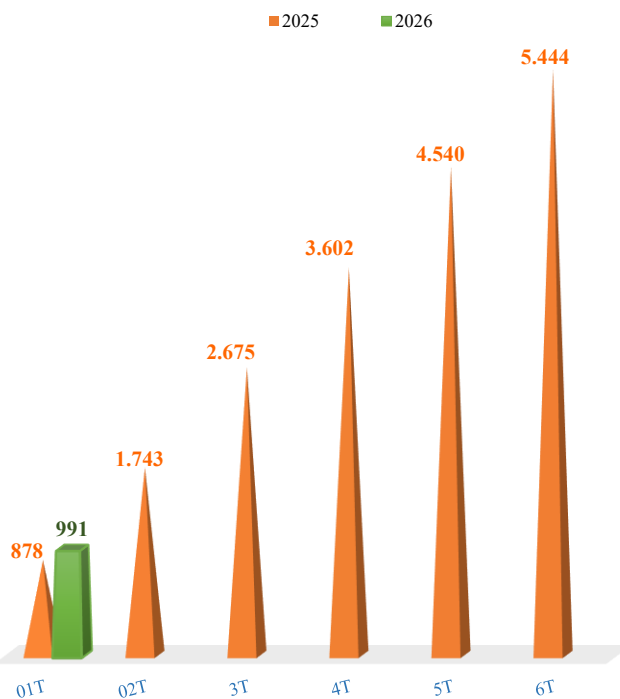


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI (tiếp)

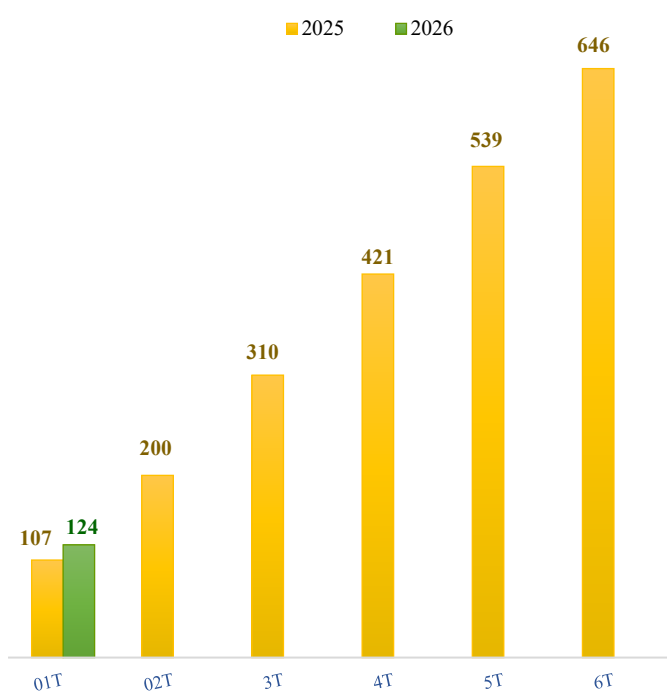
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)



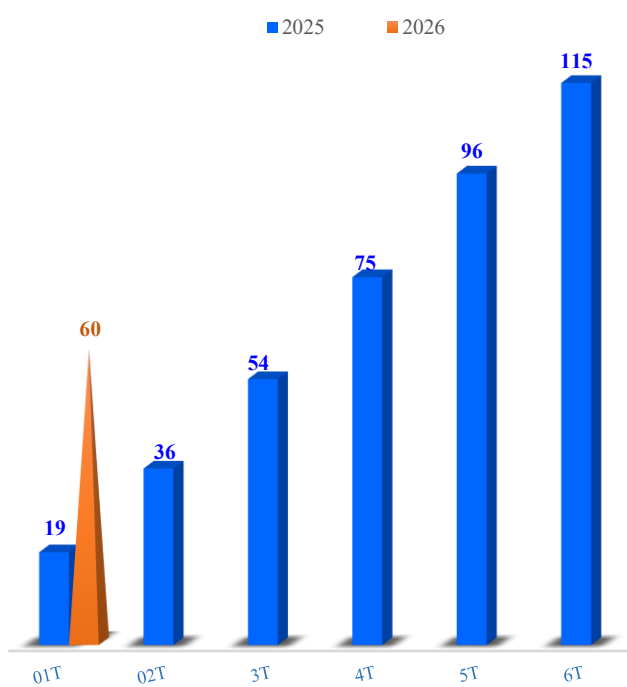
Doanh thu vận tải
(lũy kế, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)



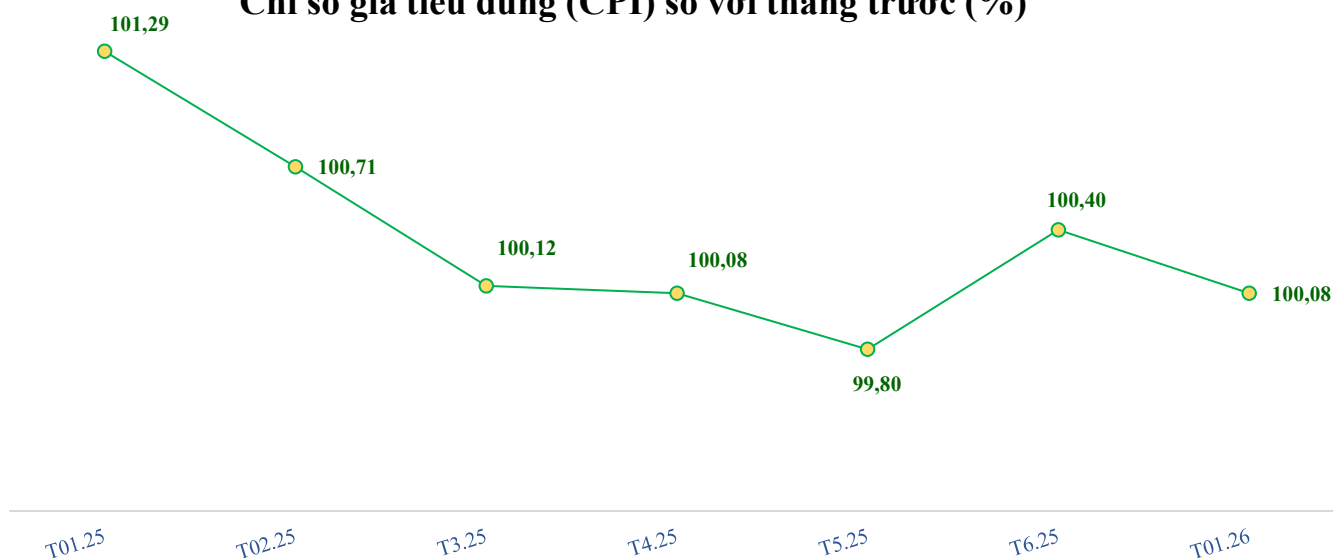
Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(lũy kế, tỷ đồng)



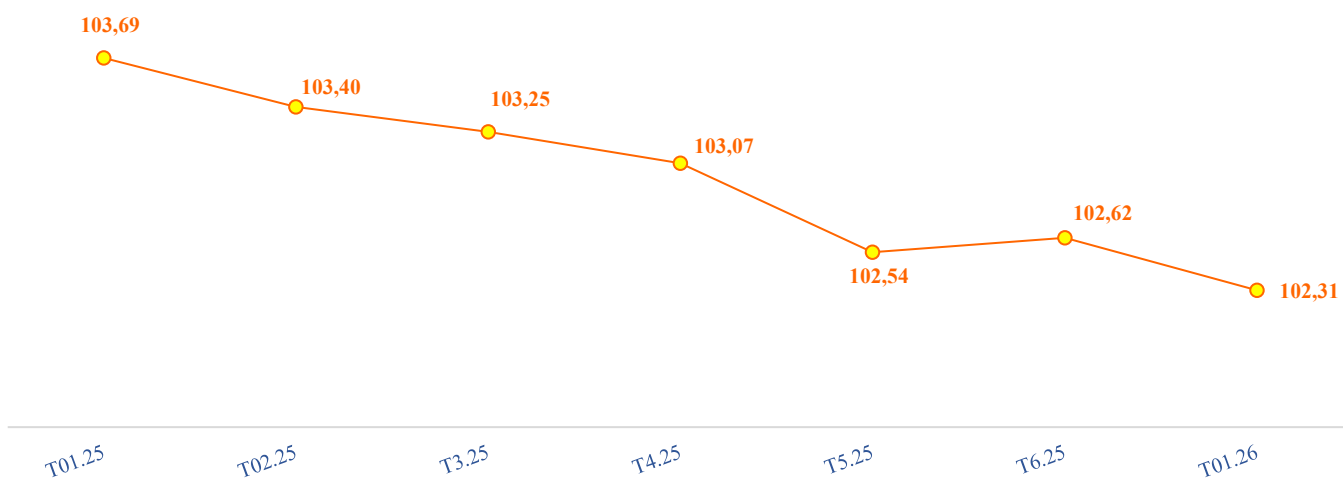


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

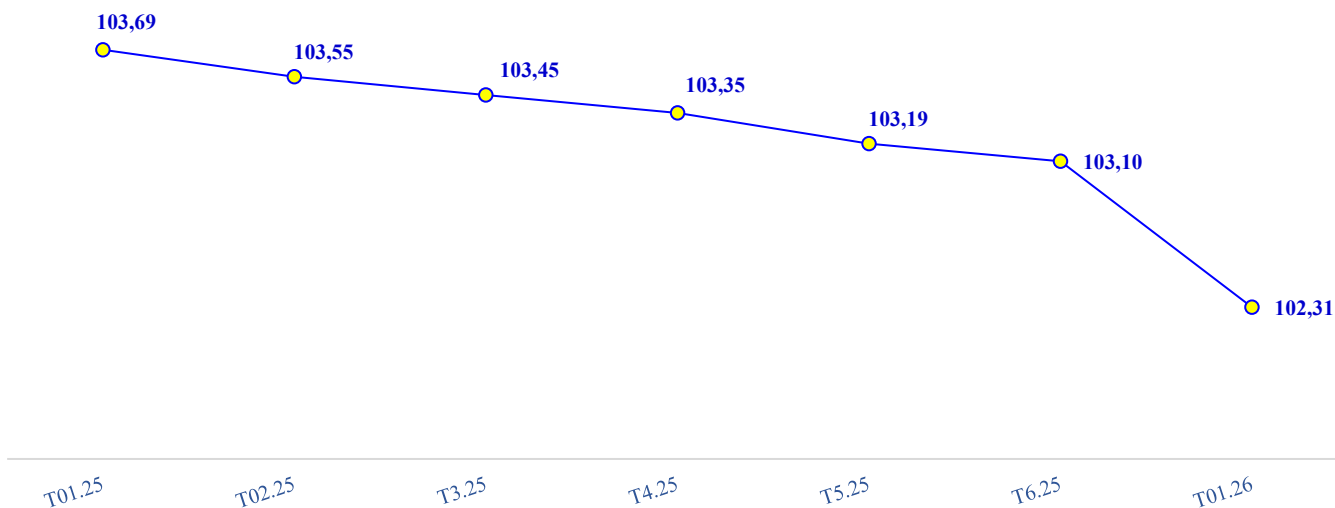
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với tháng trước (%)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với cùng kỳ (%)



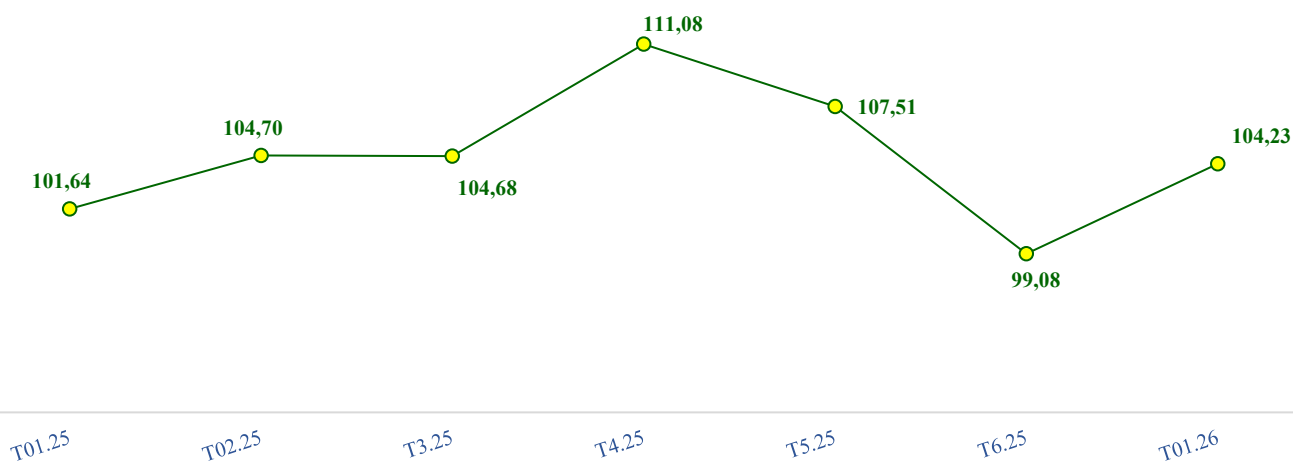
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ (lũy kế, %)



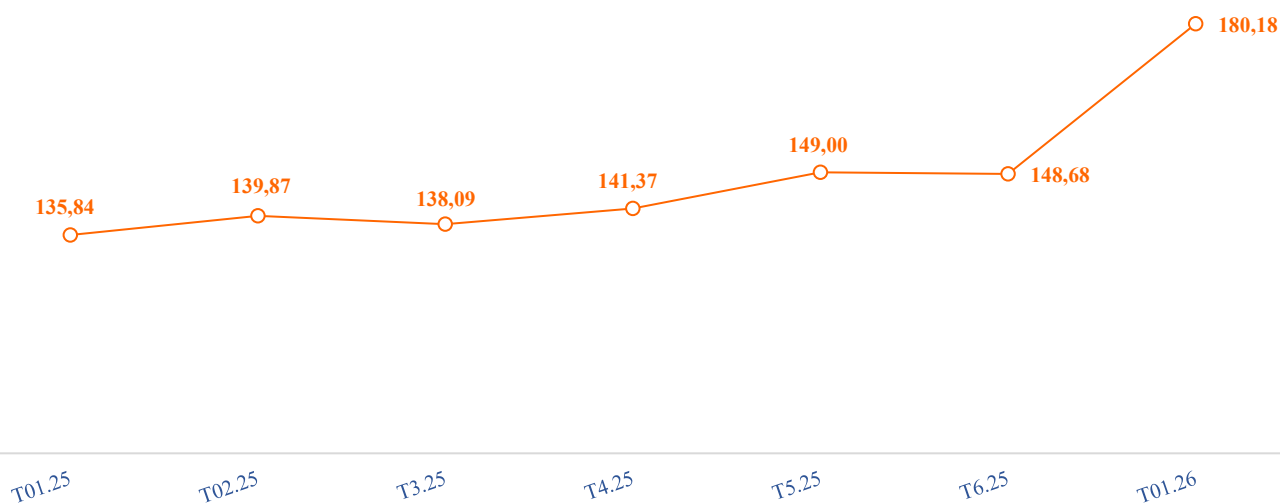


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

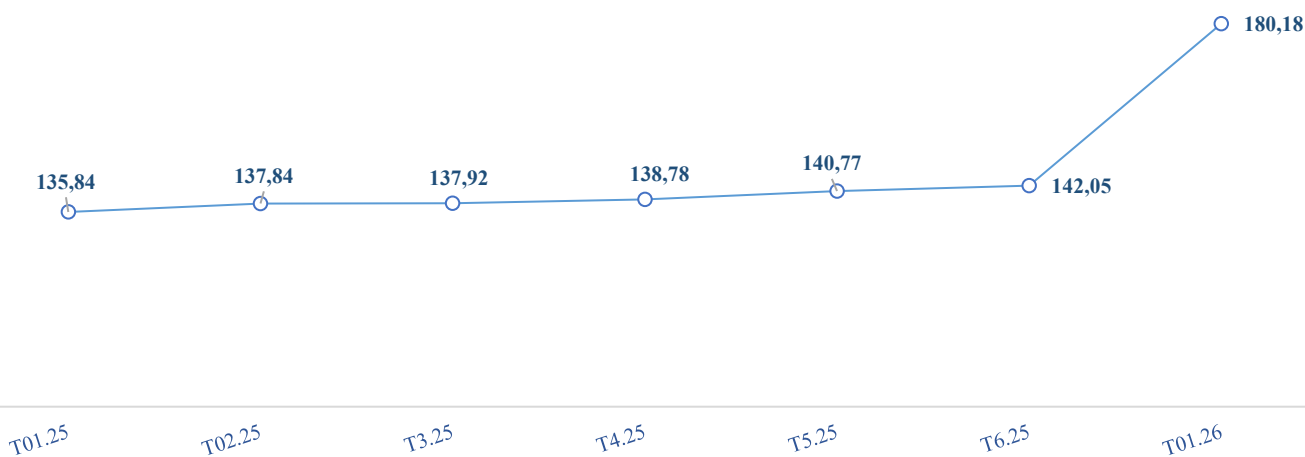
Chỉ số giá vàng so với tháng trước (%)



Chỉ số giá vàng so với cùng kỳ (%)



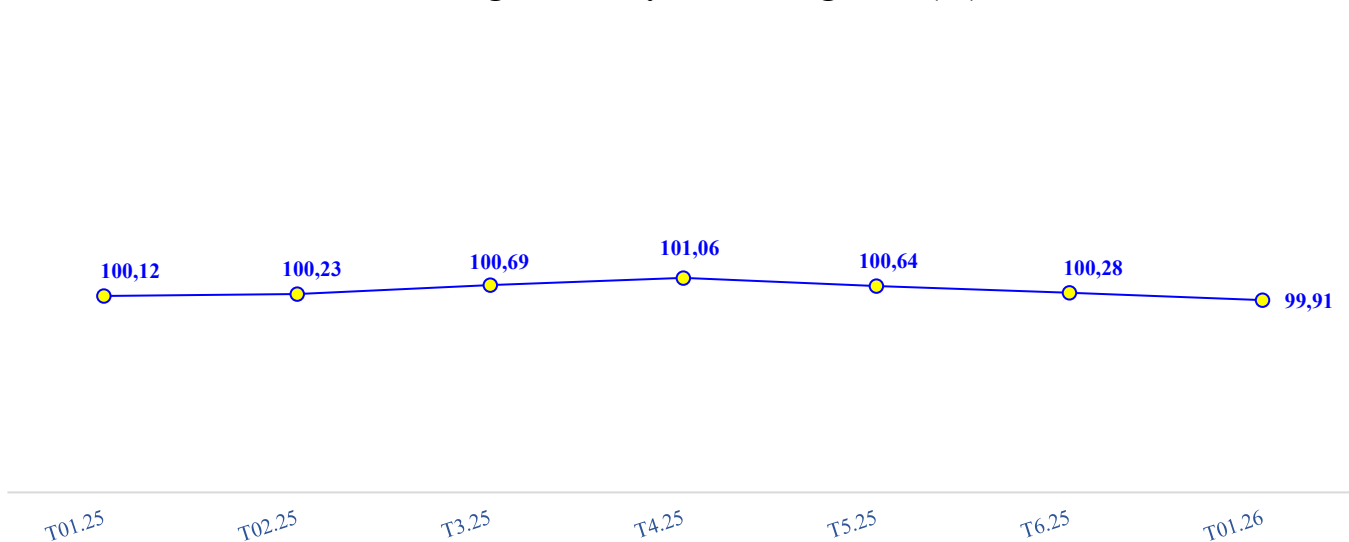
Chỉ số giá vàng bình quân so cùng kỳ (lũy kế, %)



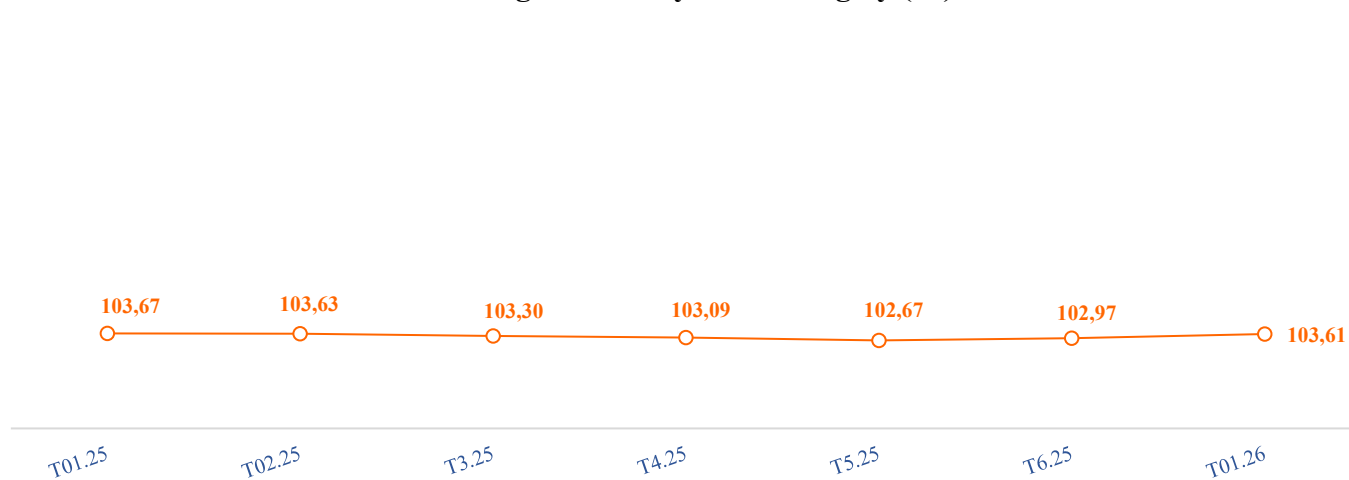


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

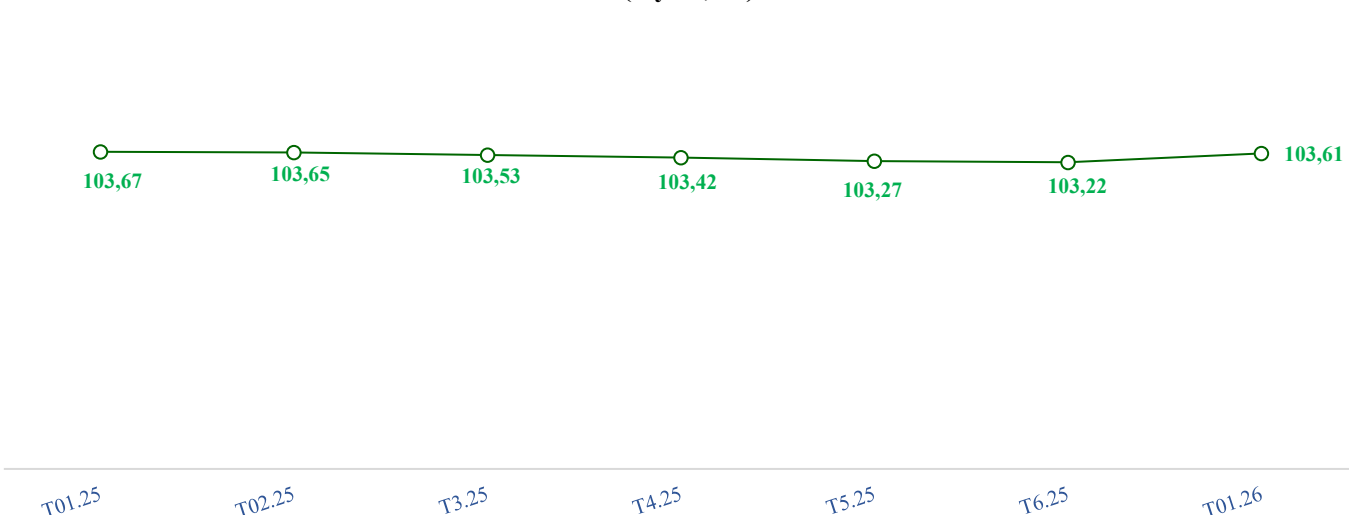
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với tháng trước (%)



Chỉ số giá Đô la Mỹ so với cùng kỳ (%)



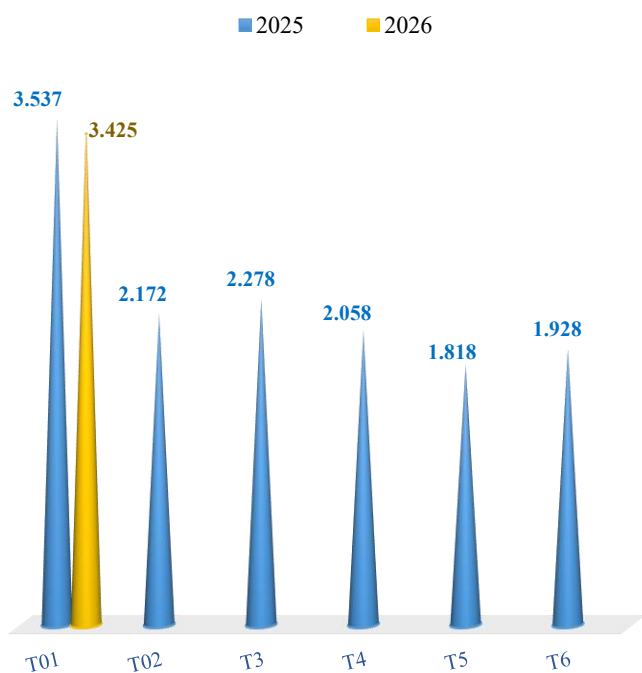
Chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân so cùng kỳ
(lũy kế, %)





THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

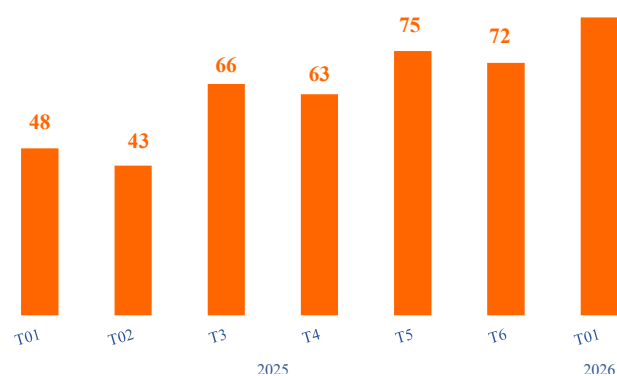
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(tháng, tỷ đồng)**



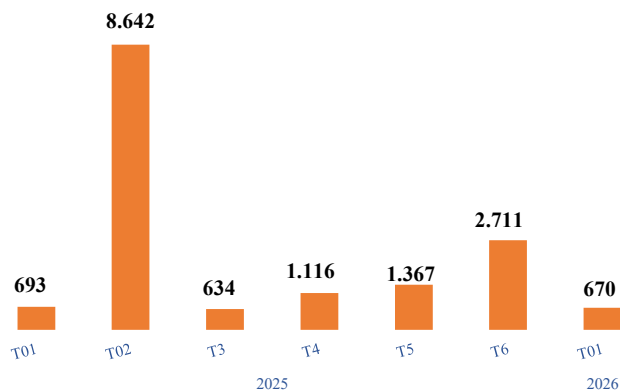
Thu nội địa (tháng, tỷ đồng)



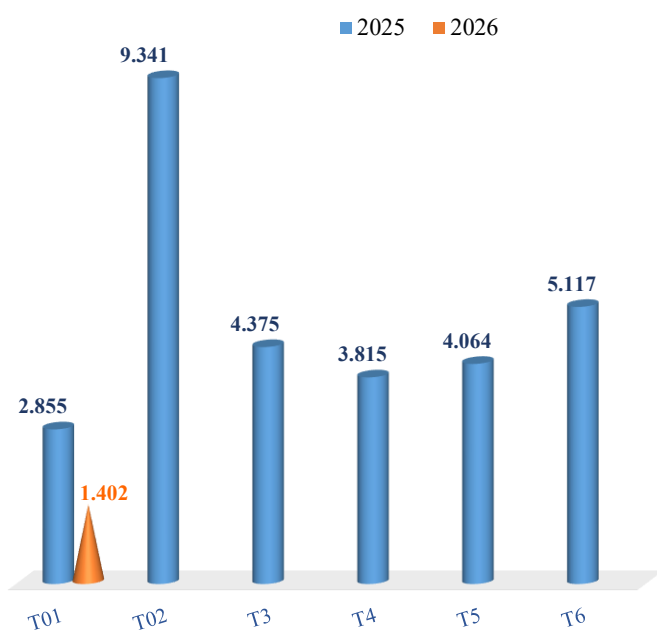
Thu xuất, nhập khẩu (tháng, tỷ đồng)



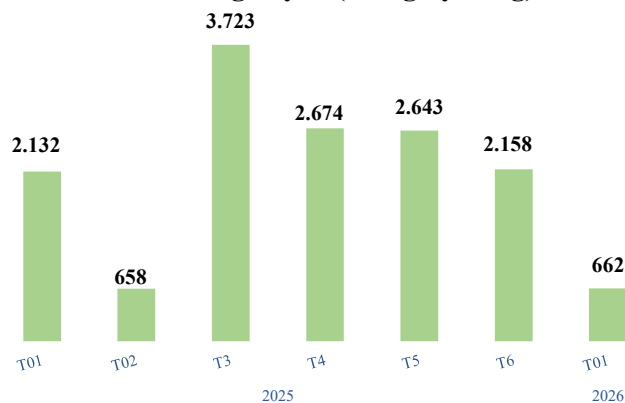
Chi đầu tư phát triển (tháng, tỷ đồng)



**Tổng chi ngân sách địa phương
(tháng, tỷ đồng)**



Chi thường xuyên (tháng, tỷ đồng)



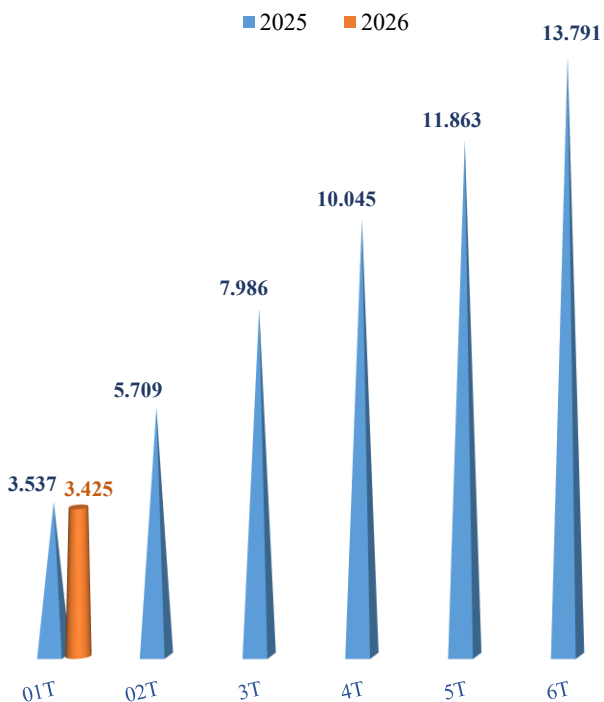
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật đến ngày cuối tháng. Riêng tháng Một cập nhật đến ngày 25/01/2026

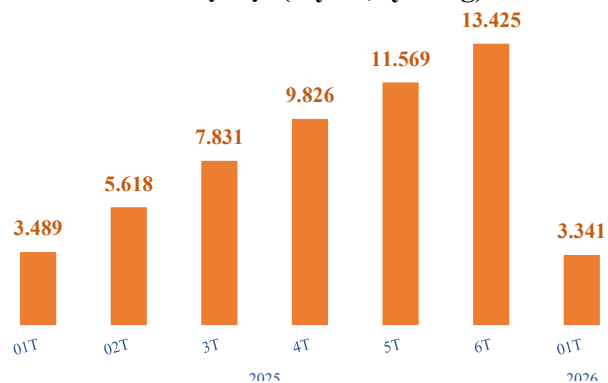


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

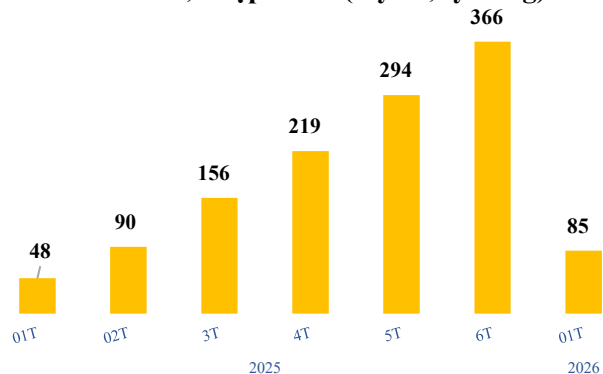
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



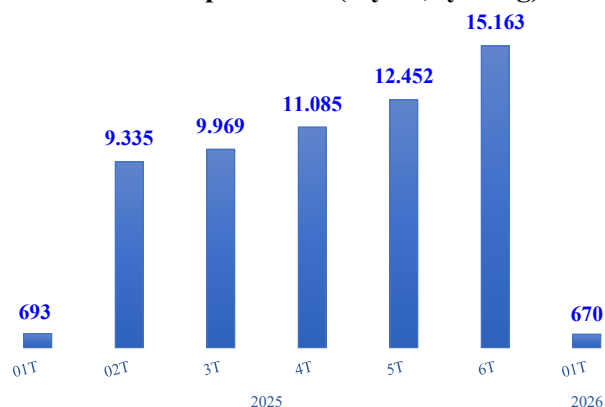
Thu nội địa (lũy kế, tỷ đồng)



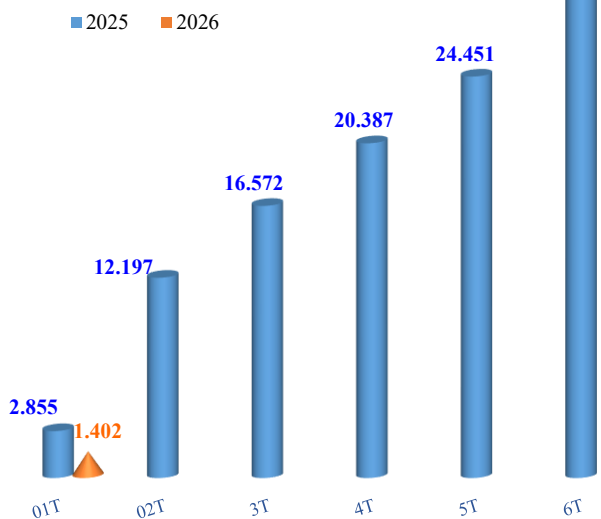
Thu xuất, nhập khẩu (lũy kế, tỷ đồng)



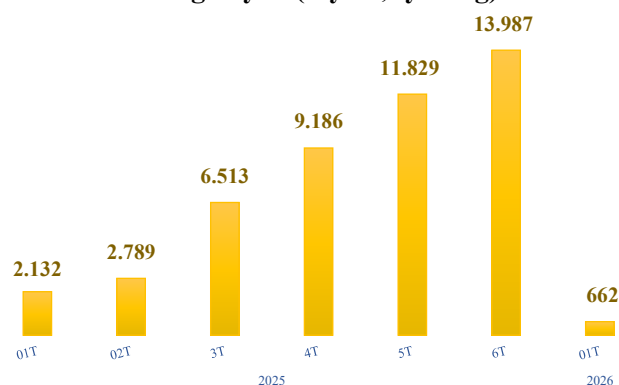
Chi đầu tư phát triển (lũy kế, tỷ đồng)



**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**



Chi thường xuyên (lũy kế, tỷ đồng)

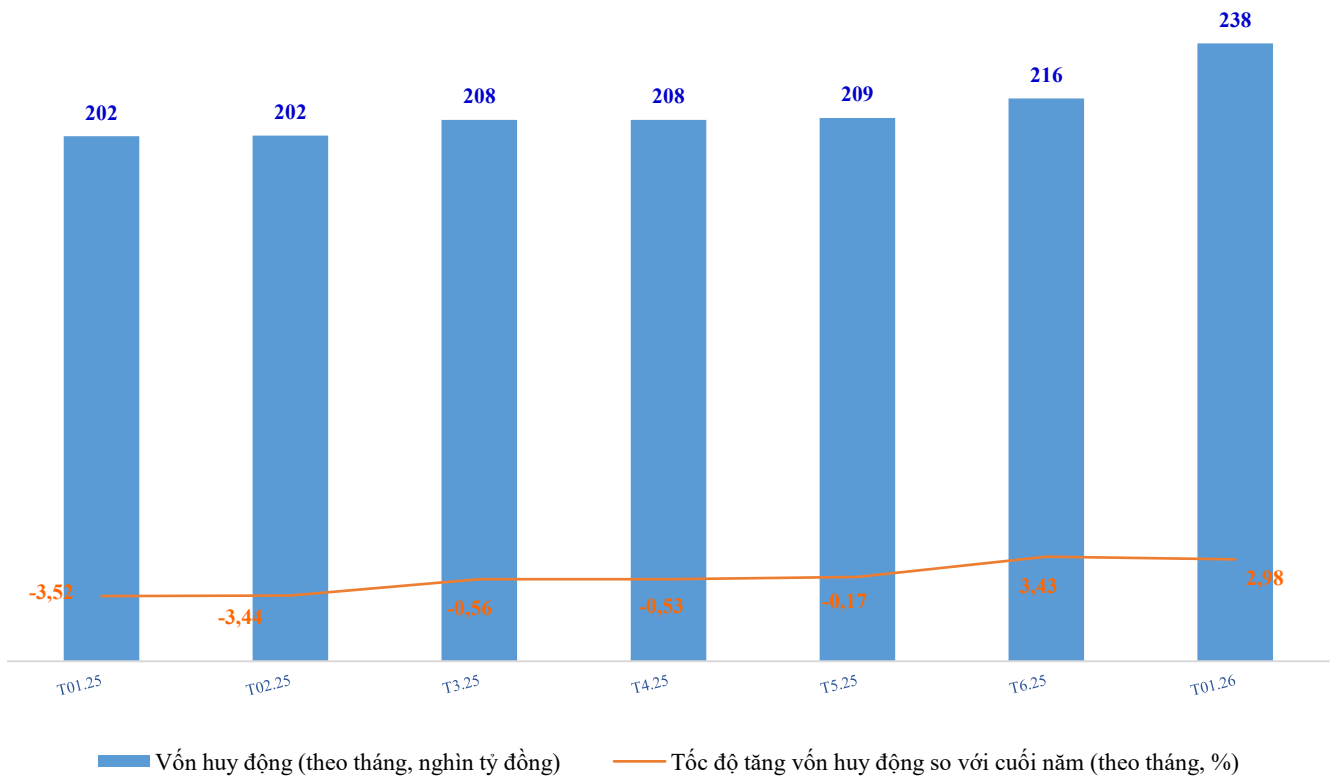


Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

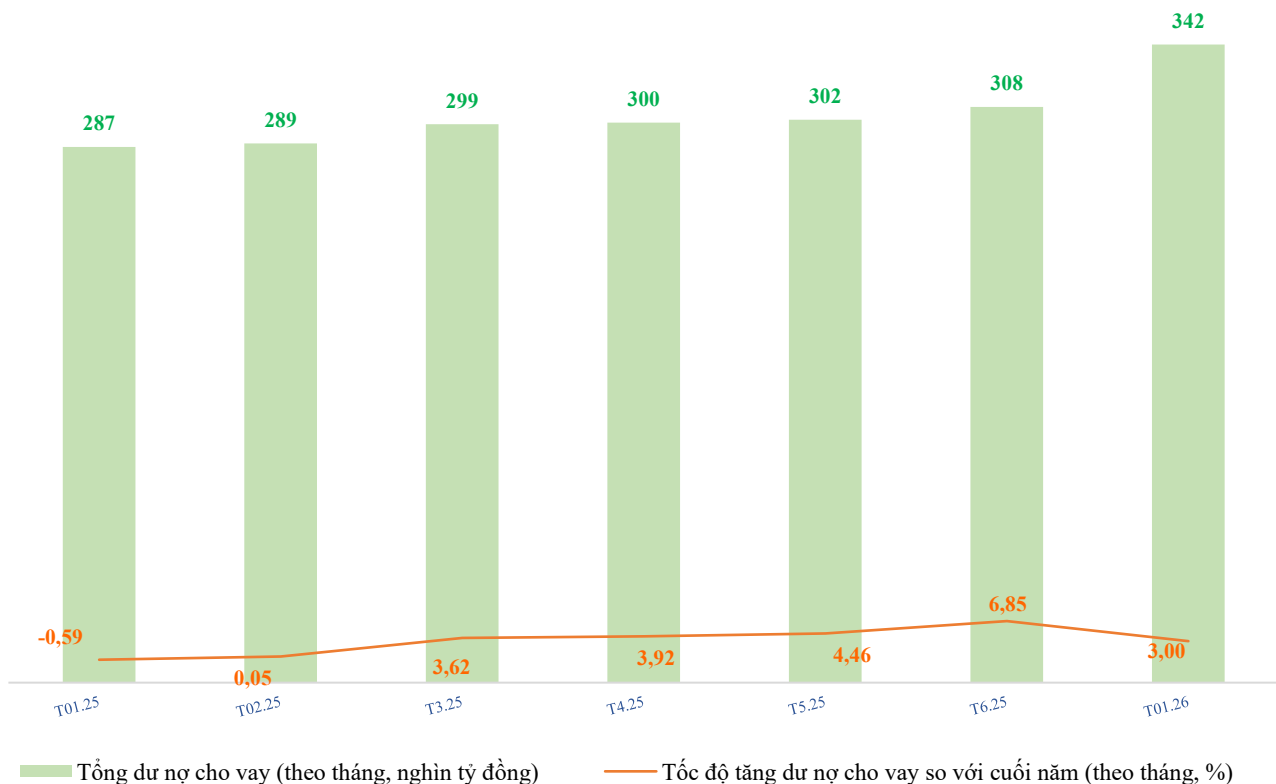
(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật đến ngày cuối tháng. Riêng tháng Một cập nhật đến ngày 25/01/2026



Vốn huy động (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)



Tổng dư nợ cho vay (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)

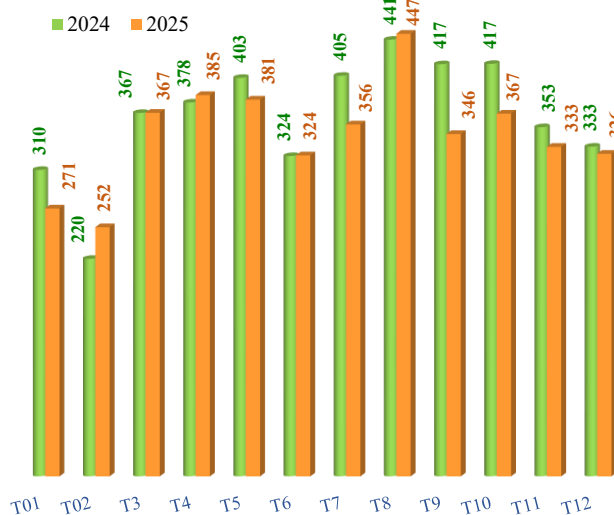


Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 14

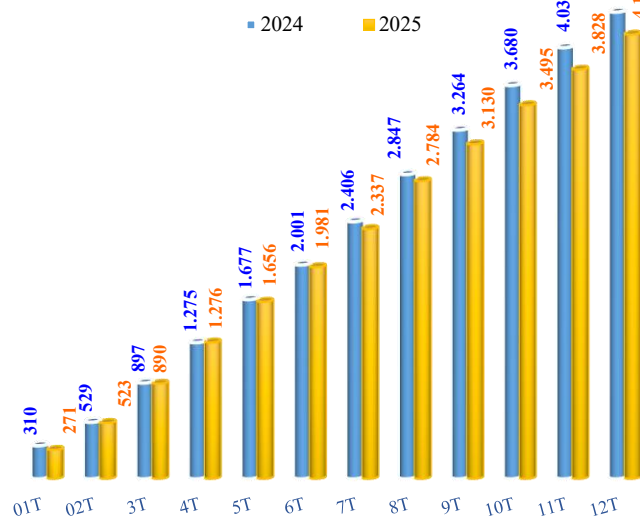


XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

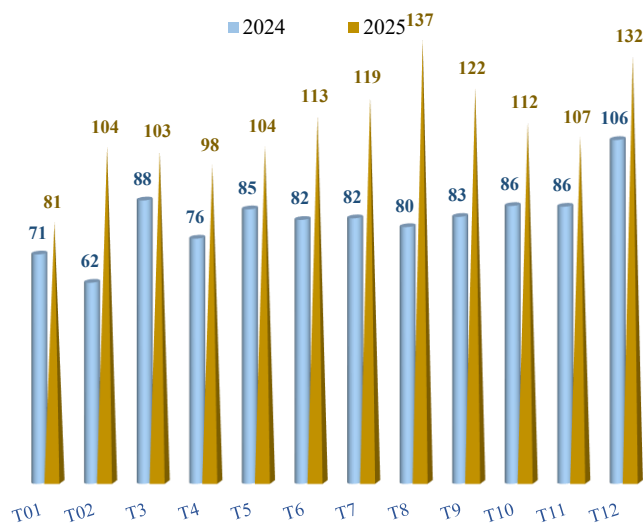
Xuất khẩu (theo tháng, triệu USD)



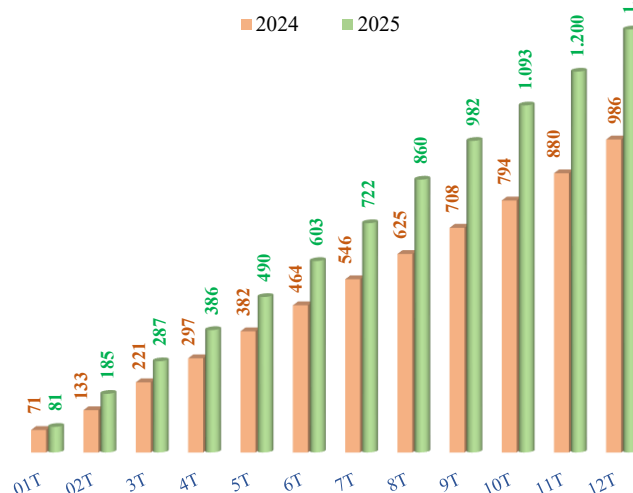
Xuất khẩu (lũy kế, triệu USD)



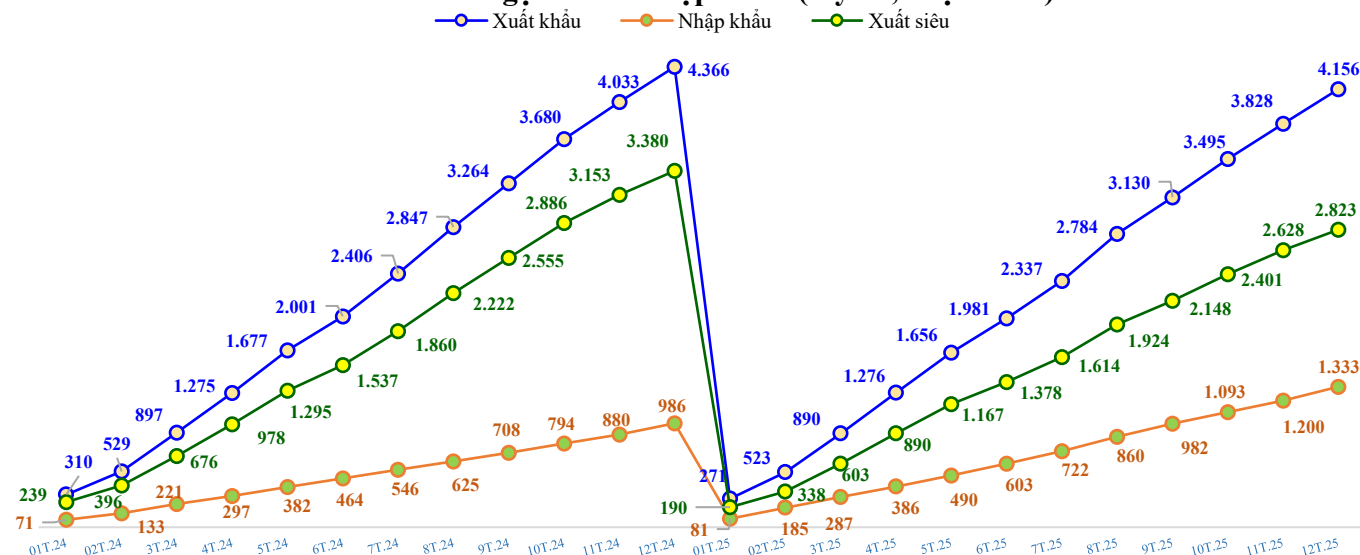
Nhập khẩu (theo tháng, triệu USD)



Nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)



Kim ngạch xuất nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)

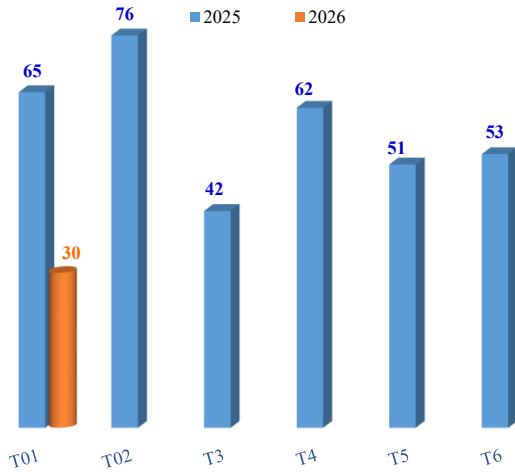


Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Cục Hải quan (www.customs.gov.vn)

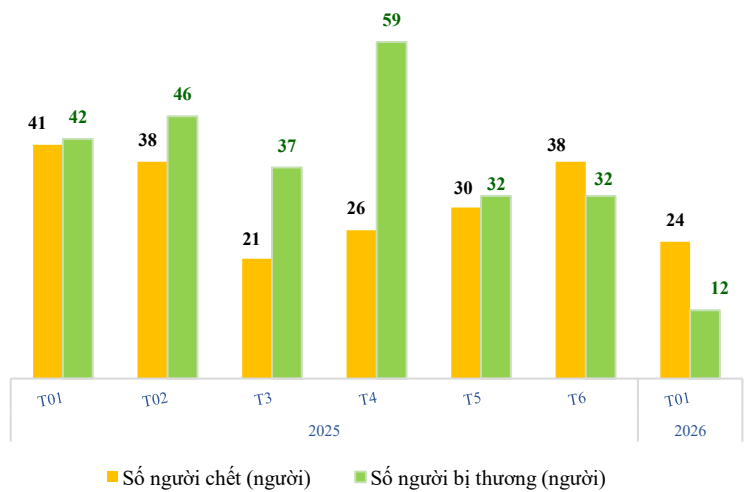


TAI NẠN GIAO THÔNG, PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ

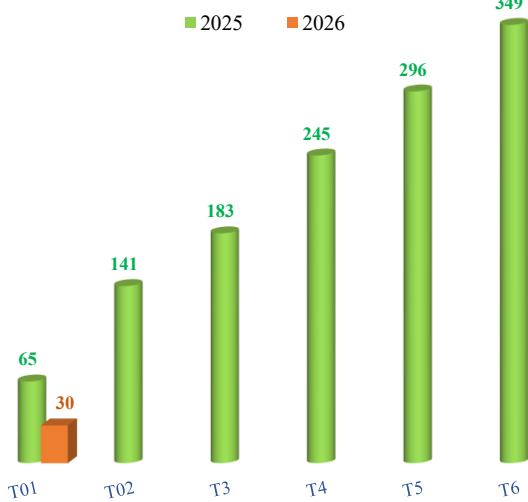
Số vụ tai nạn giao thông
(theo tháng, vụ)



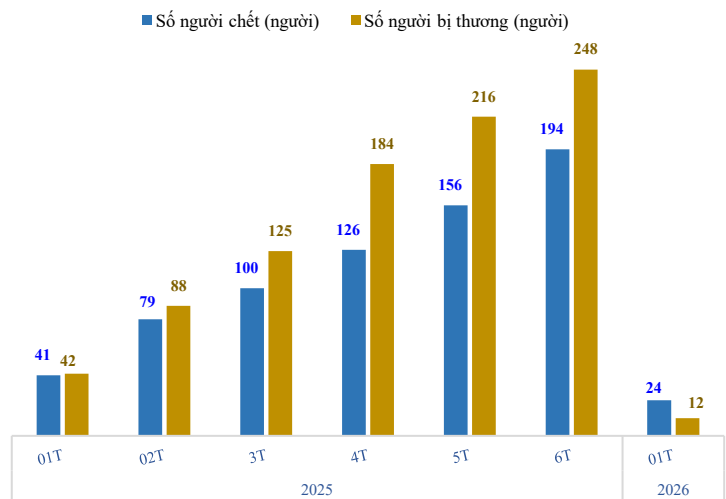
Số người chết và bị thương
(theo tháng, người)



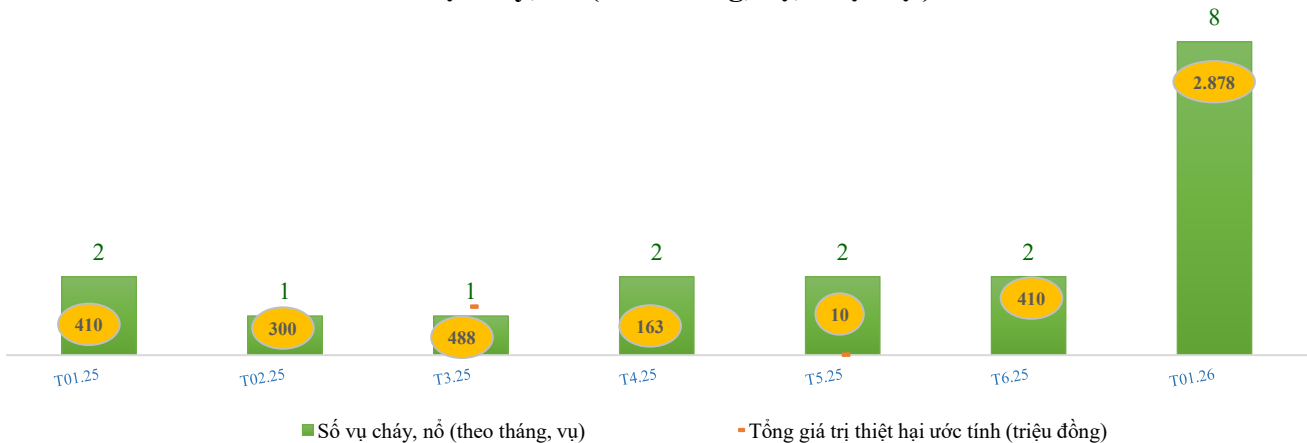
Số vụ tai nạn giao thông (lũy kế, vụ)



Số người chết và bị thương (lũy kế, người)



Số vụ cháy, nổ (theo tháng, vụ, thiệt hại)



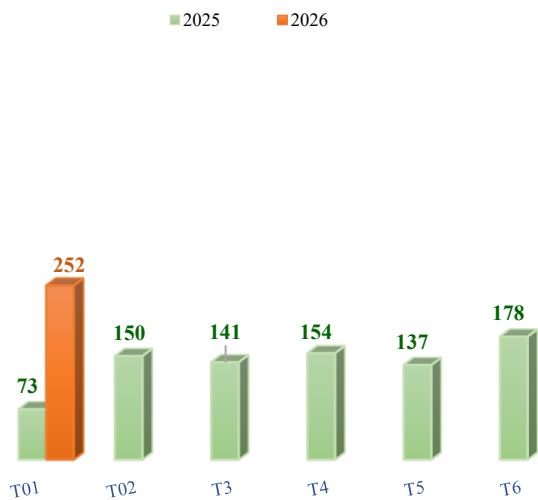
Nguồn: Công an thành phố và Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ

Số liệu được cập nhật từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/01/2026

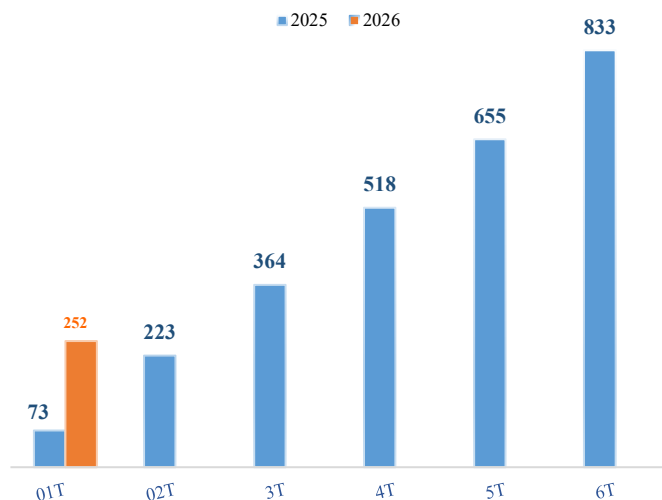


TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

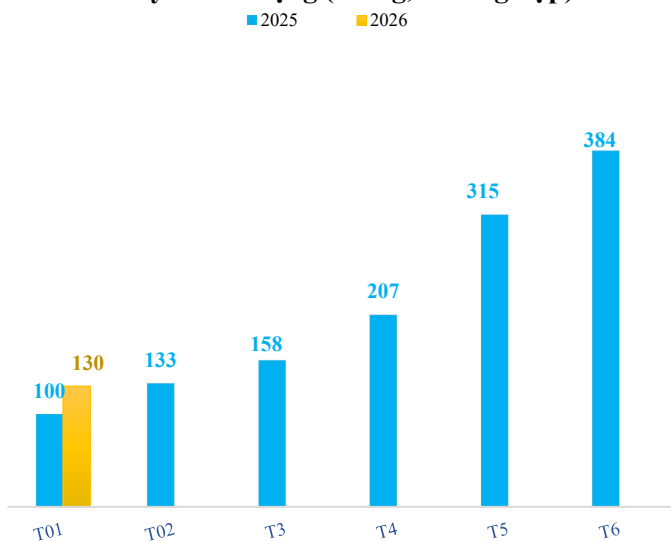
Sốt xuất huyết (theo tháng, trường hợp)



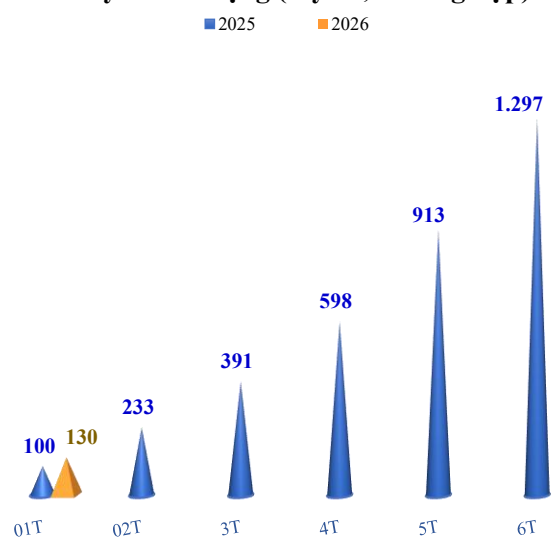
Sốt xuất huyết (lũy kế, trường hợp)



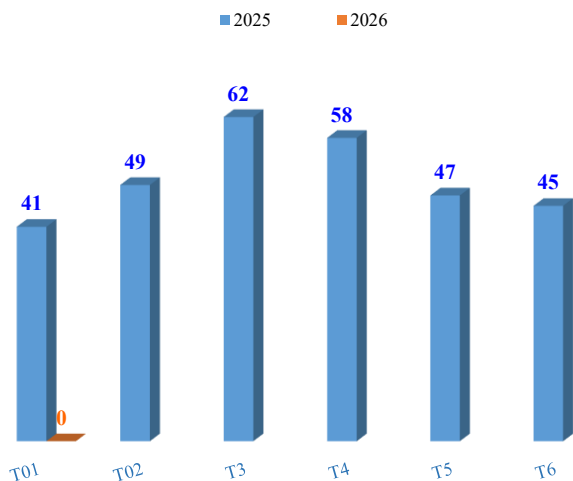
Tay chân miệng (tháng, trường hợp)



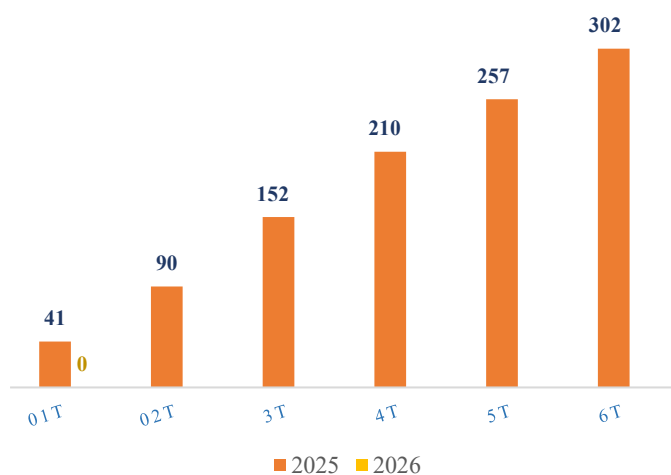
Tay chân miệng (lũy kế, trường hợp)



Sởi (tháng, trường hợp)



Sởi (lũy kế, trường hợp)



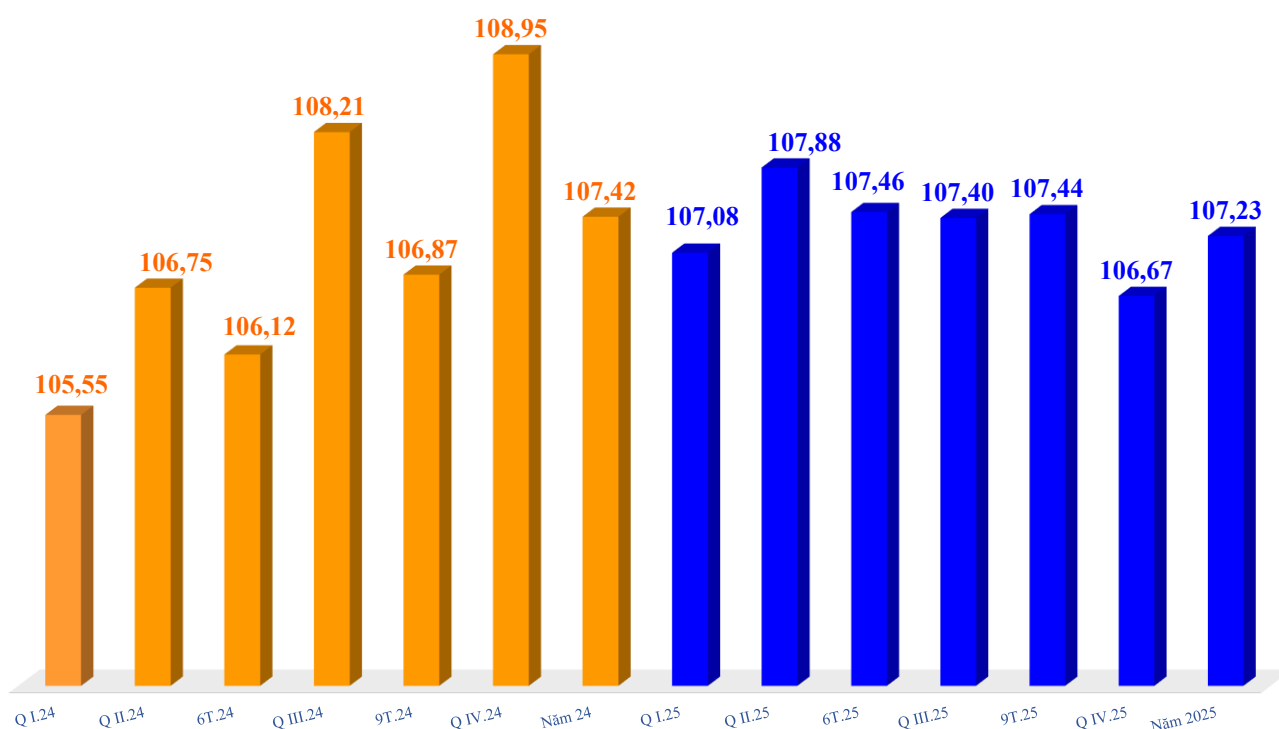
Nguồn: Sở Y tế thành phố Cần Thơ



TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Quý IV/2025, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của thành phố Cần Thơ tăng 6,67% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng khá khiêm tốn so với các quý trước (quý I tăng 7,08%, quý II tăng 7,88%, quý III tăng 7,40%). Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,02%, đóng góp 1,17 điểm % vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,82%, đóng góp 1,69 điểm %; khu vực dịch vụ tăng 7,73%, đóng góp 3,57 điểm %; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,56%, đóng góp 0,24 điểm %.

Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo quý, %)

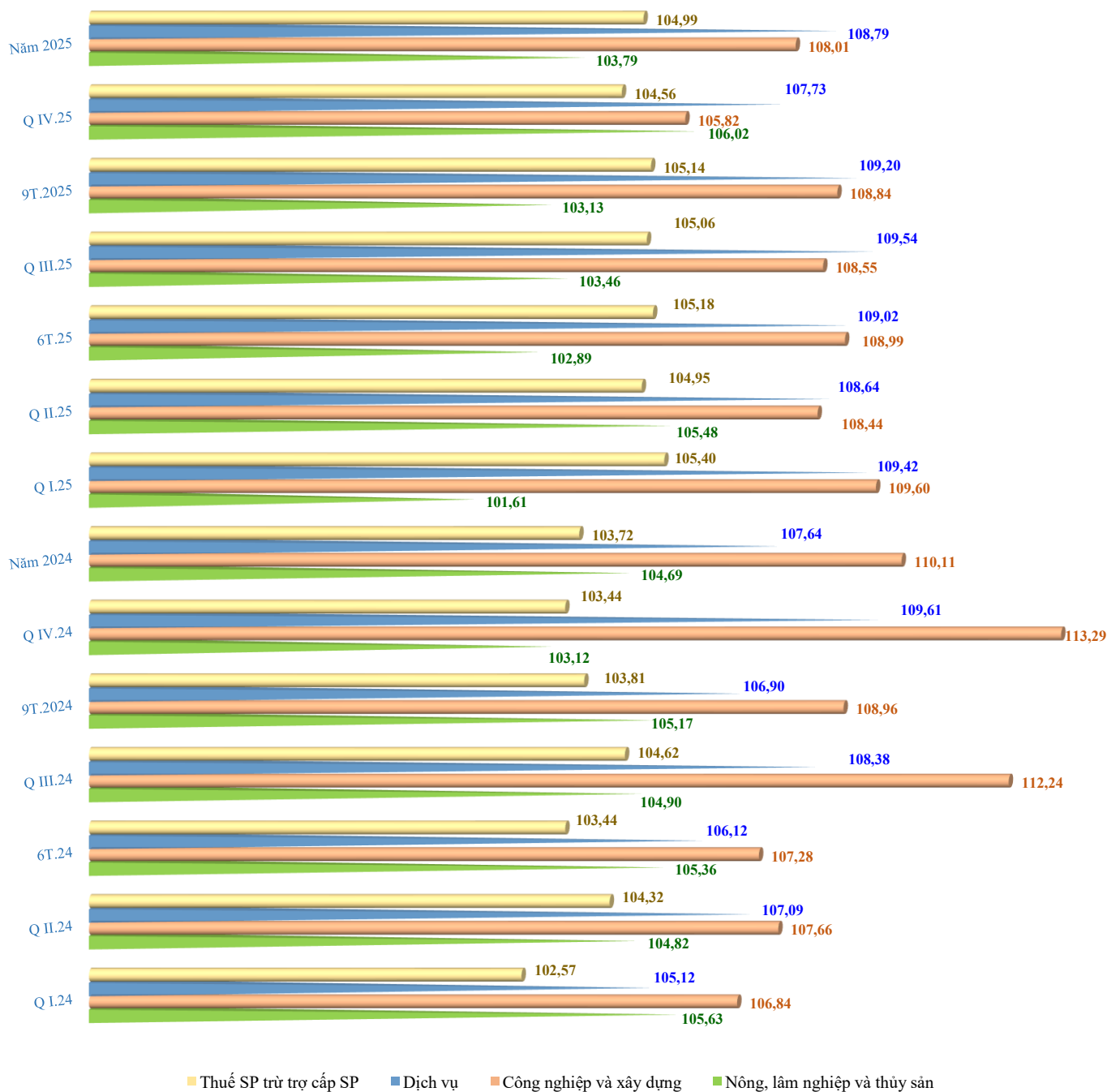


Năm 2025, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tiếp tục duy trì tăng trưởng, ước tăng 7,23% so với cùng kỳ, thấp hơn kịch bản đề ra (10,02%). Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ khu vực dịch vụ và công nghiệp - xây dựng, với mức đóng góp lần lượt 3,85 và 2,25 điểm phần trăm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,79%, tiếp tục giữ vai trò trụ đỡ của kinh tế địa phương.



TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo khu vực, %)

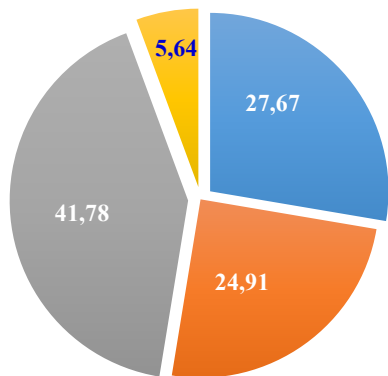


Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế ước năm 2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,79%, đóng góp 0,85 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,01%, đóng góp 2,25 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 8,79%, đóng góp 3,85 điểm phần trăm; thuế sản phẩm tăng 4,99%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế thành phố.



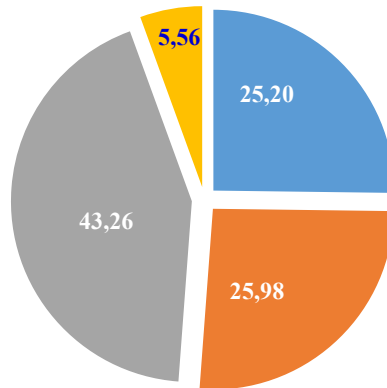
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

Cơ cấu GRDP quý I năm 2024
(theo giá HH, %)



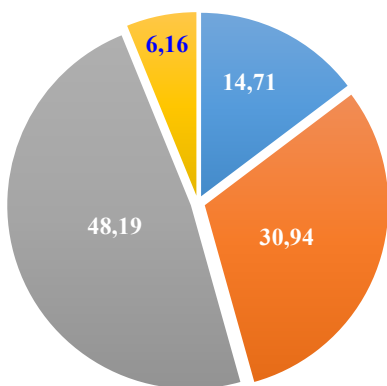
■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

Cơ cấu GRDP quý I năm 2025
(theo giá HH, %)



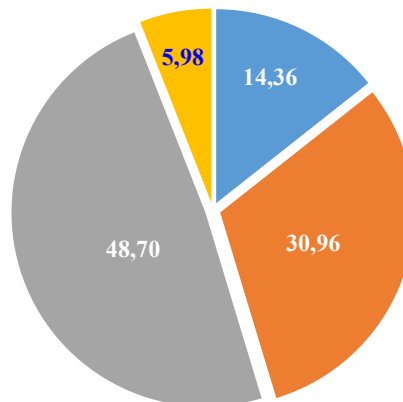
■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

Cơ cấu GRDP quý II năm 2024
(theo giá HH, %)



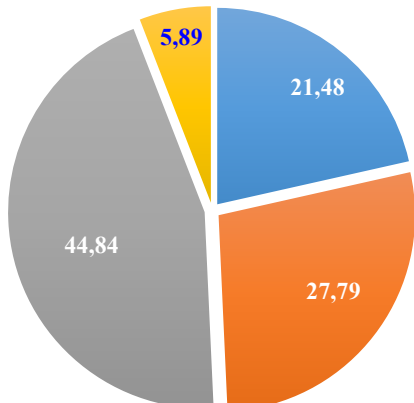
■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

Cơ cấu GRDP quý II năm 2025
(theo giá HH, %)



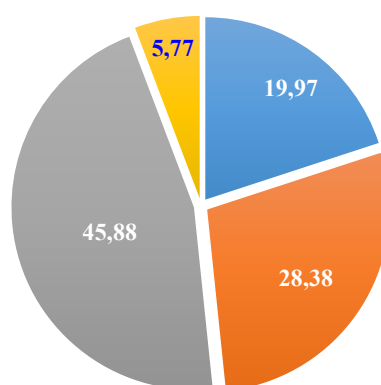
■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2024
(theo giá HH, %)



■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2025
(theo giá HH, %)

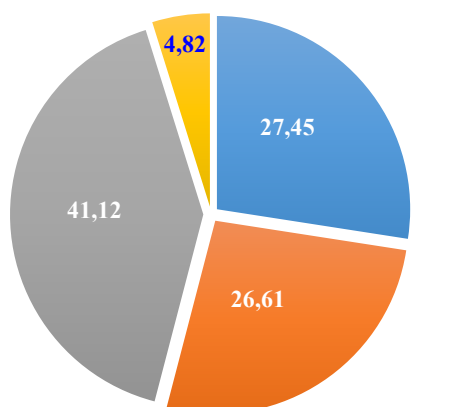


■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP



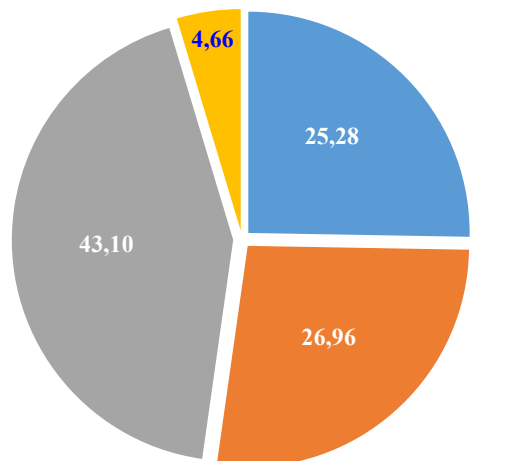
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

Cơ cấu GRDP quý III năm 2024
(theo giá HH,%)



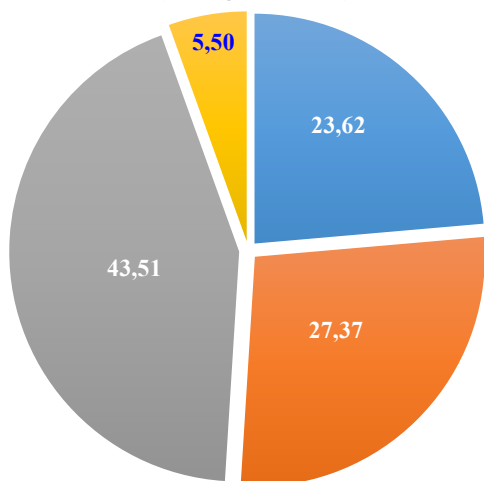
■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

Cơ cấu GRDP quý III năm 2025
(theo giá HH,%)



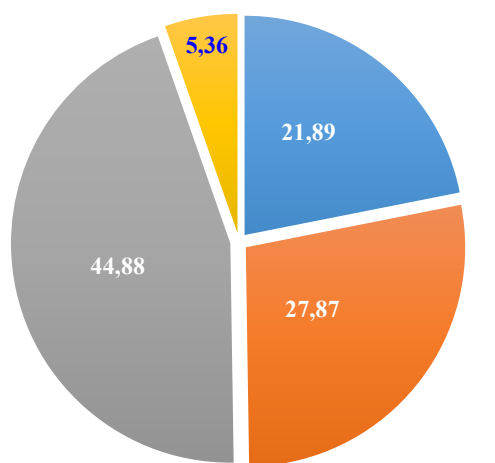
■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2024
(theo giá HH,%)



■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2025
(theo giá HH,%)

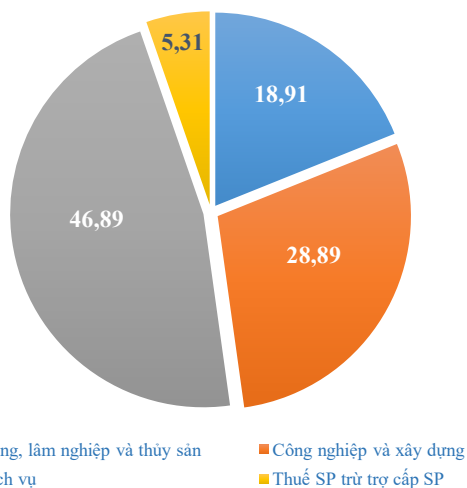


■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản ■ Công nghiệp và xây dựng
■ Dịch vụ ■ Thuế SP trừ trợ cấp SP

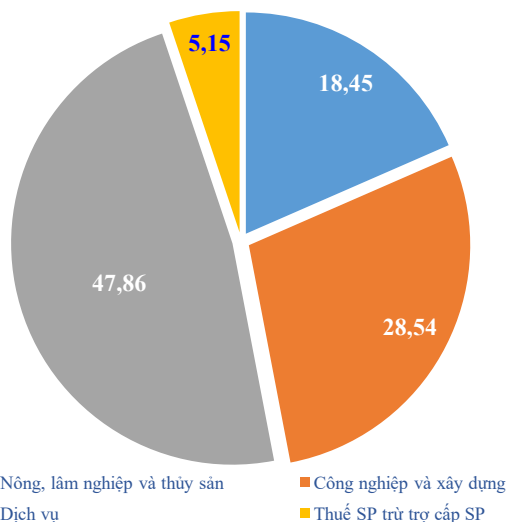


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

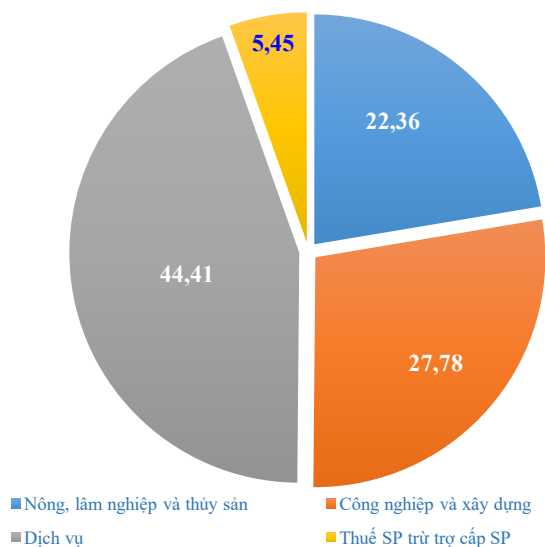
Cơ cấu GRDP quý IV năm 2024
(theo giá HH,%)



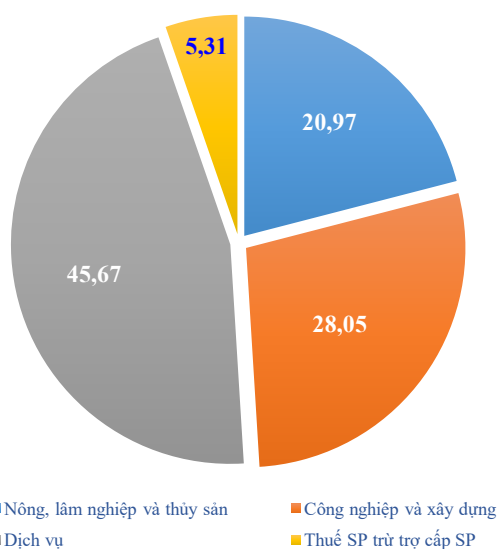
Cơ cấu GRDP quý IV năm 2025
(theo giá HH,%)



Cơ cấu GRDP năm 2024
(theo giá HH,%)



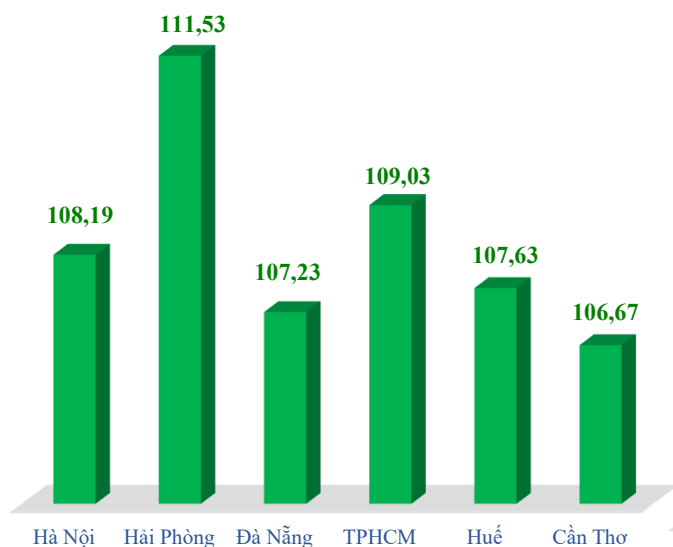
Cơ cấu GRDP ước năm 2025
(theo giá HH,%)



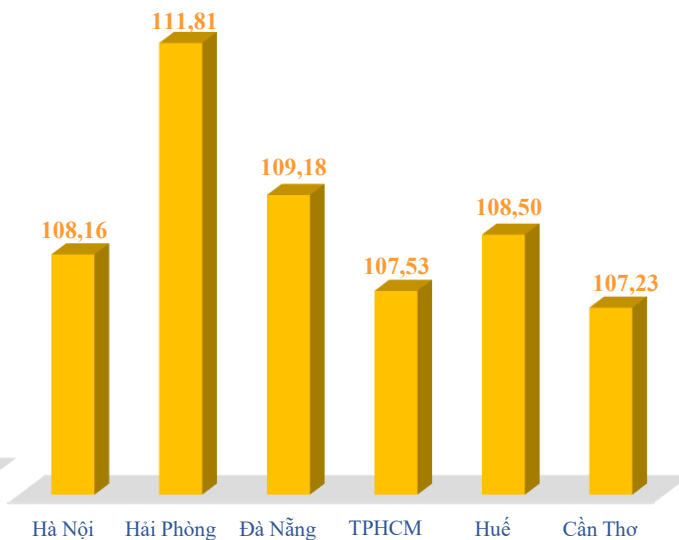


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

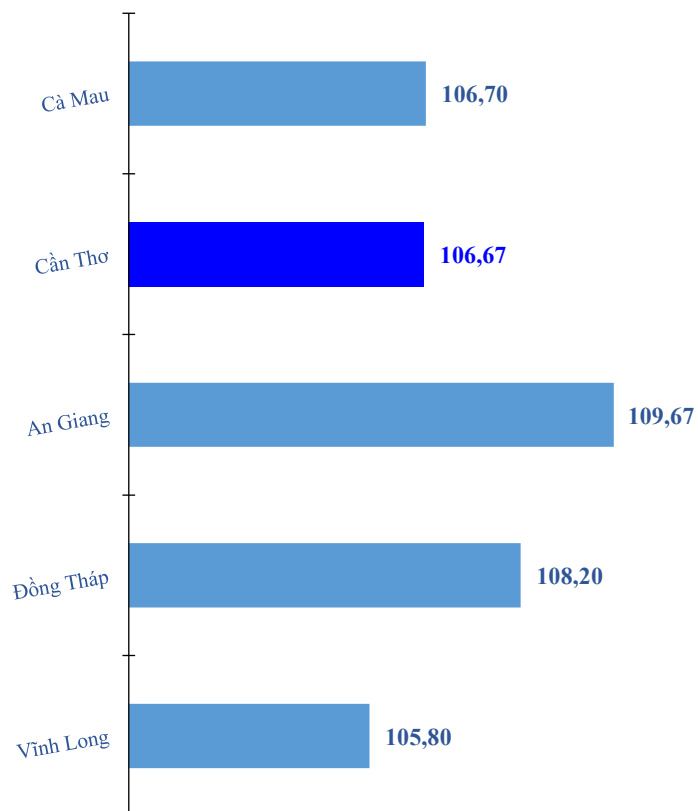
Tốc độ phát triển (GRDP) của 6 TP trực thuộc TW quý IV năm 2025 (%)



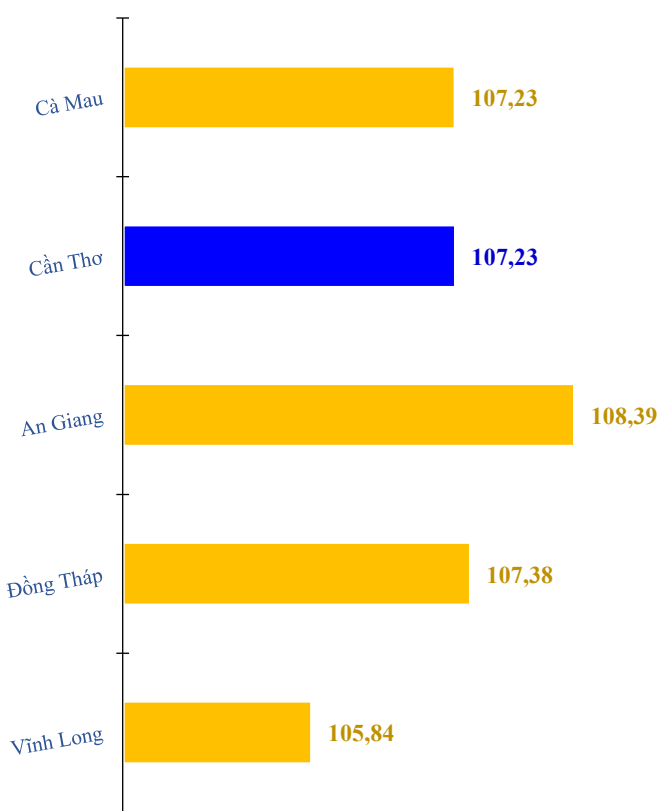
Tốc độ phát triển (GRDP) của 6 TP trực thuộc TW ước năm 2025 (%)



Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây quý IV năm 2025 (%)



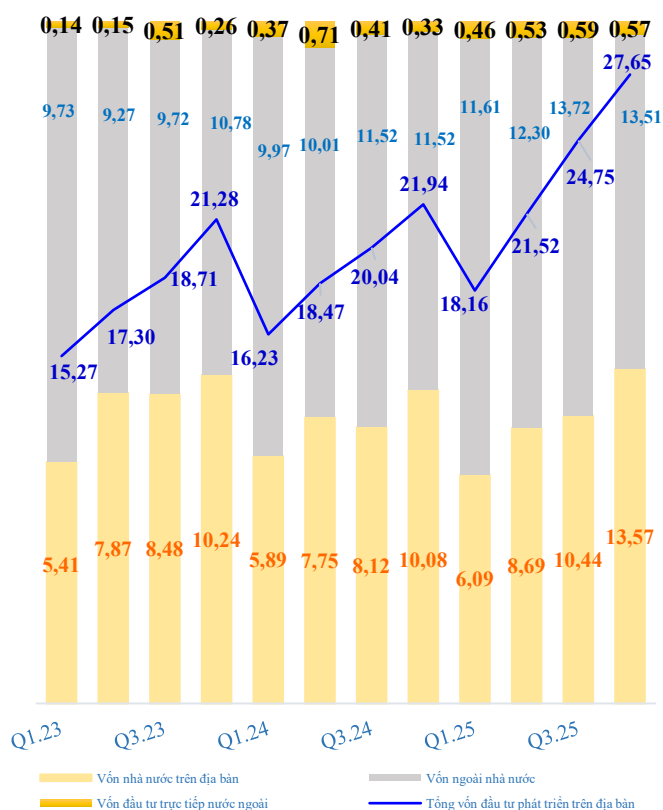
Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây ước năm 2025 (%)



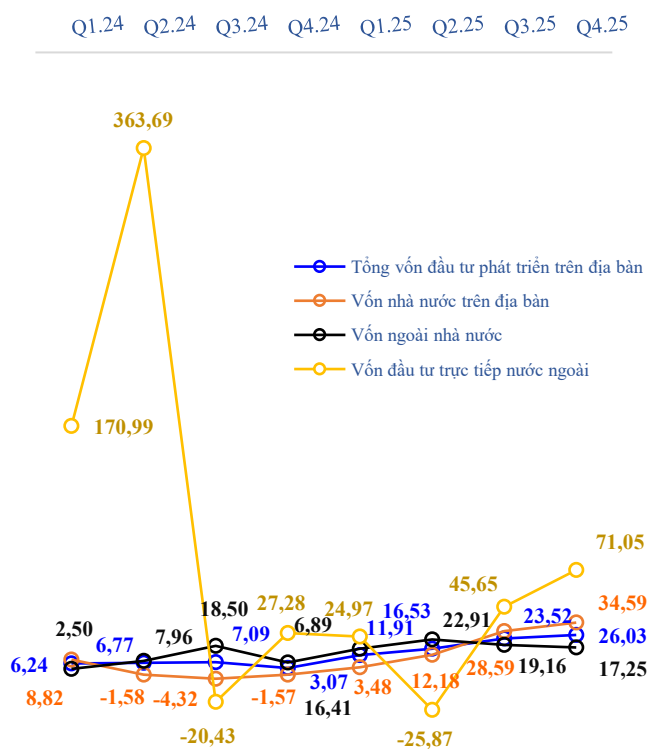


VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

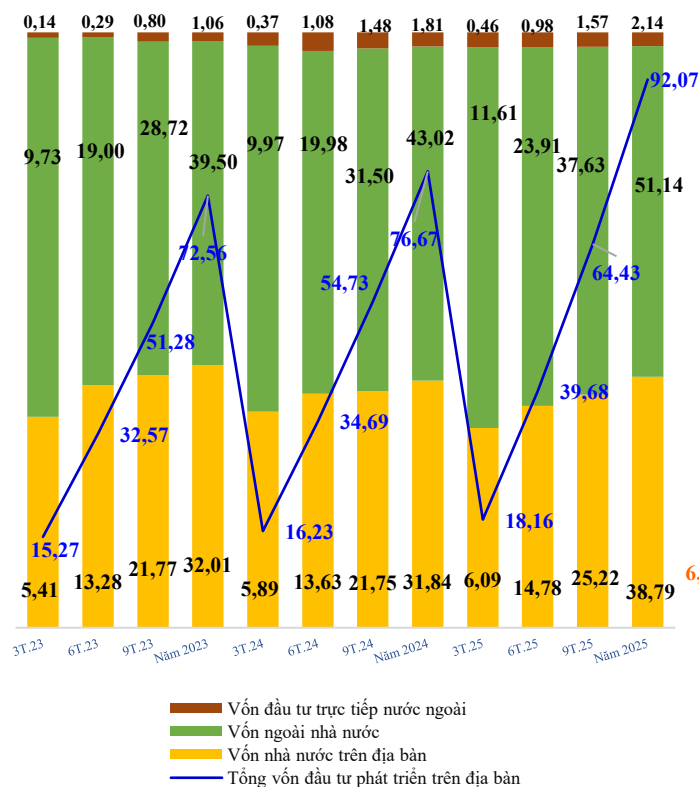
Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (theo quý, nghìn tỷ đồng)



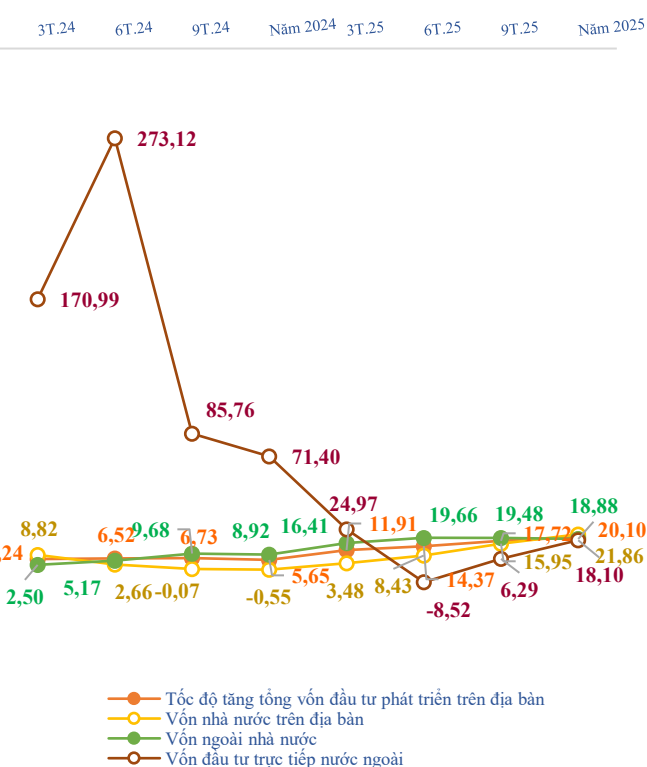
Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với cùng kỳ (theo quý, %)



Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với cùng kỳ (lũy kế, %)





DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

Dân số trung bình sơ bộ năm 2025 của thành phố Cần Thơ (mới) đạt 3.224.937 người, tăng 0,56% so với năm trước; trong đó, dân số nam là 1.621.640 người (tăng 0,64%) và dân số nữ 1.603.297 người (tăng 0,47%), phản ánh cơ cấu dân số tương đối ổn định và cân bằng giới tính.

Phân theo khu vực, dân số thành thị năm 2025 đạt 1.436.483 người, giảm 5,18%, trong khi dân số nông thôn đạt 1.788.454 người, tăng 5,69% so với năm 2024, cho thấy xu hướng dịch chuyển dân cư và tác động của quá trình sắp xếp, mở rộng không gian phát triển đô thị - nông thôn.

**Dân số trung bình sơ
bộ năm 2025**



3.224.937 người

**Lao động có việc làm từ 15 tuổi
trở lên đang làm việc**



1.673.707 người

**GRDP bình quân đầu
người**



94,94

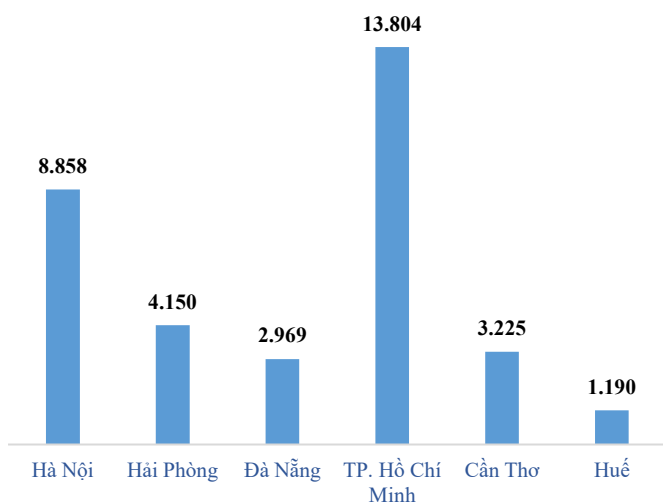
triệu đồng/người/năm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ước đạt 1.673.707 người, tăng 3,10%. Năm 2025, tổng sản phẩm bình quân đầu người của thành phố Cần Thơ ước đạt 94,94 triệu đồng/người/năm, tăng 9,70% so với năm 2024 (tương ứng tăng 8,39 triệu đồng/người).

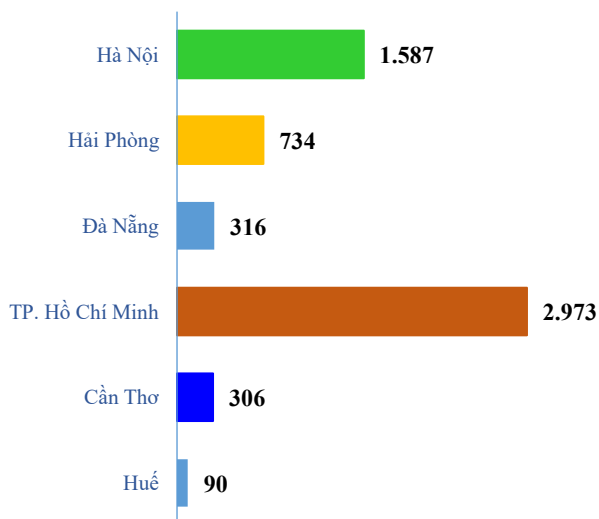


SỐ LIỆU KINH TẾ CHỦ YẾU 6 TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ƯỚC NĂM 2025

Dân số trung bình (nghìn người)



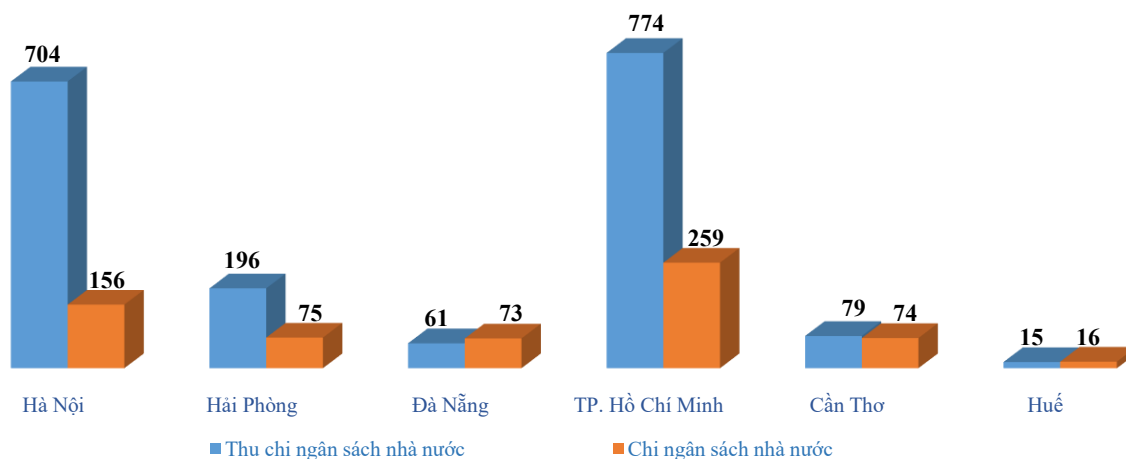
Quy mô GRDP theo giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)



Tốc độ phát triển GRDP (%)



Thu - Chi ngân sách nhà nước (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Thống kê 6 thành phố lớn



THỐNG KÊ TP CẦN THƠ

SỔ LIỆU

KINH TẾ - XÃ HỘI

TP CẦN THƠ



<https://thongkecantho.nso.gov.vn>